

## NỘI BỆNH LÝ 3 - hubt

### PHẦN CƠ XƯƠNG KHỚP

CÂU 1: Đặc điểm viêm khớp dạng thấp: 1. Là bệnh khớp mạn tính có xen kẽ các đợt tiến triển

- B. Sai
- \* A. Đúng

2. cơ chế miễn dịch có tổn thương cơ bản tại màng hoạt dịch

- \* A. Đúng
- B. Sai

3. Không tàn Phế:

- A. Đúng
- \* B. Sai

4. Đặc điểm lâm sàng điển hình là viêm nhiều khớp, đặc biệt ở ngón chân cái, đối xứng, kèm theo dấu hiệu cứng khớp buổi sáng và sự có mặt của yếu tố dạng thấp huyết thanh:

- \* B. Sai
- A. Đúng

Câu 2: Các yếu tố thuận lợi cho bệnh VKDT: 1. Virus EBV, Parvo Virus, Mycoplasma....

- B. Sai
- \* A. Đúng

2. Môi trường nóng ẩm kéo dài:

- \* B. Sai
- A. Đúng

3. Tuổi > 40, Giới Nữ:

- \* A. Đúng
- B. Sai

4. HLA\_DR4

- B. Sai
- \* A. Đúng

Câu 3: VKDT có thể gặp tổn thương đốt sống tại đoạn: 1. Đoạn cổ:

- B. Sai
- \* A. Đúng

2. Đoạn Ngực:

- A. Đúng
- \* B. Sai

3. Đoạn Lưng:

- A. Đúng
- \* B. Sai

4. Đoạn cùng cụt:

- A. Đúng
- \* B. Sai

Câu 4: Tính chất khớp tổn thương trong các đợt tiến triển của VKDT: 1. sưng, đau, nóng, đỏ

- \* B. Sai
- A. Đúng

2. Đau kiểu cơ học:

- \* B. Sai
- A. Đúng

3. Các khớp ngón gần ở tay thường có dạng hình thoi:

- \* A. Đúng
- B. Sai

4. Thường có biểu hiện cứng khớp buổi sáng:

- \* A. Đúng
- B. Sai

Câu 5: Vị trí thường gặp của hạt dạng thấp ( hạt thấp dưới da): 1. xương trụ gần khớp khuỷu

- B. Sai
- \* A. Đúng

2. Xương chày gần khớp gối

- \* A. Đúng
- B. Sai

3. Quanh các khớp nhỏ ở bàn chân

- A. Đúng
- \* B. Sai

4. khớp bàn ngón chân cái:

- A. Đúng
- \* B. Sai

Câu 6: Tính chất của hạt thấp dưới da: 1. chắc

- \* A. Đúng
- B. Sai

2. Ít di động

- A. Đúng
- \* B. Sai

3. Đau

- A. Đúng
- \* B. Sai

4. Không bao giờ vỡ

- \* A. Đúng
- B. Sai

Câu 7: Hội chứng viêm sinh học của VKDT: 1. Tăng tốc độ máu lắng

- B. Sai
- \* A. Đúng

2. Tăng CRP

- \* A. Đúng
- B. Sai

3. Giảm Hemoglobin

- B. Sai
- \* A. Đúng

4. Giảm Fibrin, Fibrinogen

- \* B. Sai
- A. Đúng

Câu 8: Biểu hiện đặc hiệu của VKDT trên phim XQ qui ước: 1. Tổn thương bào mòn xương:

- \* A. Đúng
- B. Sai

## 2. Tổn thương dạng giả nang

- B. Sai
- \* A. Đúng

## 3. Mất chất khoáng phần đầu xương cạnh khớp

- \* B. Sai
- A. Đúng

## 4. Hẹp khe khớp

- \* B. Sai
- A. Đúng

Câu 9 : Tổn thương viêm màng hoạt dịch trong VKDT được phát hiện bởi phương pháp CLS: 1. Xquang quy ước

- \* B. Sai
- A. Đúng

## 2. Siêu Âm

- \* A. Đúng
- B. Sai

## 3. Cộng hưởng từ

- \* A. Đúng
- B. Sai

## 4. Cát lớp vi tính

- A. Đúng
- \* B. Sai

Câu 10: Tiêu chuẩn ACR\_1987 chẩn đoán xác định VKDT: 1. Thời gian cứng khớp buổi sáng kéo dài ít nhất 30 phút

- \* B. Sai
- A. Đúng

## 2. Viêm ít nhất 3 trong số 7 khớp

- \* B. Sai
- A. Đúng

3. Không có CĐHA thì không đủ tiêu chuẩn để chẩn đoán xác định

- A. Đúng
- \* B. Sai

4. Trong số các khớp viêm có ít nhất 1 khớp thuộc các vị trí sau: Ngón xa, Ngón gần, Ngón bàn

- \* B. Sai
- A. Đúng

Câu 11: Tiêu chuẩn ACR\_1987 chẩn đoán xác định VKDT: 1. Các khớp viêm có tính chất đối xứng:

- B. Sai
- \* A. Đúng

2. Có hạt thấp dưới da

- \* A. Đúng
- B. Sai

3. yếu tố dạng thấp huyết thanh dương tính

- \* A. Đúng
- B. Sai

4. Có hình ảnh Xquang điển hình ở khối xương cổ tay

- \* A. Đúng
- B. Sai

CÂU 12: Chẩn đoán phân biệt VKDT với: 1. Thấp khớp cấp chỉ sưng đau ở các khớp nhỏ, kiểu di chuyển, không gập sau 26 tuổi

- A. Đúng
- \* B. Sai

2. LBH cũng thường có hình ảnh bào mòn xương trên Xquang nhưng được chẩn đoán theo ACR 1982

- A. Đúng
- \* B. Sai

3. Xơ cứng bì, bệnh thường gặp ở nữ, trẻ tuổi

- B. Sai
- \* A. Đúng

4. Thoái hóa khớp, thường gặp ở nữ, trung niên. Vị trí khớp thường gặp nhất là khớp gối, khớp ngón gần và khớp ngón xa bàn tay, đau kiểu viêm, có dấu hiệu phá rĩ khớp.

- \* B. Sai
- A. Đúng

Câu 13: nguyên tắc điều trị VKDT: 1. Kết hợp nhiều nhóm thuốc: Thuốc điều trị triệu chứng và DMARD's ngay từ giai đoạn đầu của bệnh

- B. Sai
- \* A. Đúng

2. Nguyên tắc số nhóm thuốc và liều thuốc tối thiểu có hiệu quả

- B. Sai
- \* A. Đúng

3. Cortocoid liều tấn công trong đợt tiến triển, sau đó dùng liều duy trì kéo dài ở giai đoạn ổn định

- A. Đúng
- \* B. Sai

4. Thuốc là phương pháp duy nhất điều trị có hiệu quả

- A. Đúng
- \* B. Sai

Câu 14: Thuốc chống thấp khớp làm thay đổi bệnh (DMARD's) kinh điển: 1. Plaquenil

- \* A. Đúng
- B. Sai

2. Rheumatrex

- \* A. Đúng
- B. Sai

3. Salazopyrine

- \* A. Đúng
- B. Sai

4. Rituxan

- \* B. Sai
- A. Đúng

Câu 15: CHỈ ĐỊNH DÙNG GLUCOCORTICOID TRONG VKDT : 1. Chờ nhóm thuốc DMARD's có hiệu quả

- \* A. Đúng
- B. Sai

2. DAS28 < 2,9

- \* B. Sai
- A. Đúng

3. Đã phụ thuộc corticoid

- B. Sai
- \* A. Đúng

4. Ngộ độc Methotrexat

- \* B. Sai
- A. Đúng

Câu 16: CHỈ ĐỊNH, CCĐ DÙNG METHOTREXAT ĐIỀU TRỊ VKDT: 1. Ngừng thuốc khi số lượng bạch cầu < 1500/mm<sup>3</sup>

- A. Đúng
- \* B. Sai

2. Bệnh nhân có bệnh phổi mạn tính thì không được sử dụng

- B. Sai
- \* A. Đúng

3. Ngừng thuốc ít nhất 6 tháng mới được phép thụ thai

- \* B. Sai
- A. Đúng

4. CẦN LÀM ÍT NHẤT LÀ CREATININ HUYẾT THANH ĐÁNH GIÁ CHỨC NĂNG THẬN

- \* A. Đúng
- B. Sai

CÂU 17: BỆNH KHỚP TỰ MIỄN CÓ TỈ LỆ TỬ VONG CAO NHẤT LÀ:

- \* A. XƠ CỨNG BÌ
- D. VIÊM DA CƠ VÀ VIÊM DA CƠ TỰ MIỄN
- C. VIÊM KHỚP DẠNG THẤP
- B. LUPUS BAN ĐỎ HỆ THỐNG

CÂU 18: TẾ BÀO MIỄN DỊCH ĐÓNG VAI TRÒ THEN CHỐT TRONG CƠ CHẾ BỆNH SINH CỦA VKDT LÀ:

- B. TẾ BÀO LYMPHO B
- C. ĐẠI THỰC BÀO
- D. TẾ BÀO NỘI MÔ MẠCH MÁU MÀNG HOẠT DỊCH
- \* A. TẾ BÀO LYMPHO T

CÂU 20: Đâu không phải là vị trí khớp thường bị tổn thương trong viêm khớp dạng thấp:

- C. Khớp khuỷu
- A. Khớp cổ tay
- \* B. Khớp vai
- D. Khớp gối

CÂU 21: Trong VKDT tổn thương tại khớp nào sau đây là sớm nhất

- A. Khớp bàn ngón
- C. Khớp gối
- \* B. Khớp cổ tay
- D. Khớp cổ chân

CÂU 24: Hội chứng thiếu máu trong VKDT, chọn sai:

- A. Giai đoạn đầu thiếu máu hồng cầu bình thường
- C. Giảm sắt huyết thanh, tăng ferritin
- \* D. Đáp ứng với điều trị sắt, không được cải thiện khi điều trị viêm khớp
- B. Giai đoạn muộn thiếu máu nhược sắc hồng cầu nhỏ

CÂU 25: Yếu tố dạng thấp huyết thanh được coi là dương tính khi:

- D.  $>21\text{UI/ML}$
- B.  $>11\text{UI/ML}$
- \* C.  $>14\text{UI/ML}$
- A.  $>5\text{UI/ML}$

CÂU 26: Tổn thương nào sau đây là tổn thương đặc hiệu của VKDT trên Xquang:

- A. Phù nề tổ chức phần mềm quanh khớp
- \* D. Tổn thương bào mòn xương
- B. Mất chất khoáng đầu xương
- C. Hẹp khe khớp

CÂU 27: Xquang bệnh nhân viêm khớp dạng thấp có hình ảnh “hình bào mòn xương, hình hốc trong

- xương” thuộc giai đoạn mấy theo phân loại của Steinbroker:
- D. Giai đoạn 4
- A. Giai đoạn 1
- C. Giai đoạn 3
- \* B. Giai đoạn 2

CÂU 28: Tổn thương xương trong bệnh viêm khớp dạng thấp thường gặp nhất ở:

- C. Khối xương khớp khuỷu
- A. Khối xương cở chân bàn chân
- D. Khối xương khớp gối



- \* B. Khối xương cổ tay bàn tay

CÂU 29: Theo ACR - 1987, để chẩn đoán xác định viêm khớp dạng thấp cần ít nhất:

- D. 7 trong số 11 yếu tố
- C. 4 yếu tố lâm sàng và 1 yếu tố chẩn đoán hình ảnh
- \* B. 4 trong số 7 yếu tố
- A. 4 trong số 11 yếu tố

CÂU 30: Theo ACR — 1987 chẩn đoán viêm khớp dạng thấp thì thời gian viêm các khớp điển hình ít nhất:

- D. 12 tuần
- C. 9 tuần
- A. 4 tuần
- \* B. 6 tuần

CÂU 31: Theo ACR — 1987 chẩn đoán viêm khớp dạng thấp, thời gian cứng khớp buổi sáng kéo dài ít nhất:

- \* B. 1 GIỜ
- D. 6 GIỜ
- A. 30 phút
- C. 3 GIỜ

CÂU 32: Xác định đợt tiến triển viêm khớp dạng thấp theo Liên đoàn chống bệnh Thấp khớp châu Âu

- A. Có ít nhất 3 khớp sưng
- D. Tốc độ máu lắng giờ đầu là 28 mm
- (EULAR) KHÔNG có tiêu chí nào sau đây:
- B. Chỉ số Ritchie từ 9 điểm trở lên
- \* C. Cứng khớp buổi sáng ít nhất 30 phút

CÂU 33: Bệnh nhân viêm khớp dạng thấp có điểm mức độ hoạt động (theo DAS 28) là 3,0 thì được phân

- \* B. Bệnh hoạt động mức độ nhẹ
- A. Bệnh không hoạt động
- loại mức độ hoạt động là:
- C. Bệnh hoạt động mức độ trung bình
- D. Bệnh hoạt động mạnh

CÂU 34: huốc DMARD's, phác đồ thường dùng, có hiệu quả, đơn giản, rẻ tiền và ít tác dụng phụ ở Việt Nam là:

- D. Methotrexat phối hợp thuốc chống sốt rét tổng hợp trong năm đầu sau đó dùng Methotrexat đơn độc trong 5 năm.

- \* B. Methotrexat phối hợp với thuốc chống sốt rét tổng hợp trong 5 năm đầu
- C. Methotrexat đơn độc kéo dài 6 tháng đầu
- A. Methotrexat đơn độc kéo dài đến khi có đợt tiến triển

CÂU 35: Bệnh nhân viêm khớp dạng thấp có điểm DAS 28 từ 3,2 đến 5, thì chỉ định sử dụng Corticoid với liều:

- A. 80 — 125 mg Methyl - prednisolon
- B. 1,5- 2 mg/kg/24h Prednison
- \* C. 1 — 1,5 mg/kg/24h Prednison
- D. 0,5- 1 mg/kg/24h Prednison

CÂU 36: Bệnh nhân viêm khớp dạng thấp bị phụ thuộc corticoid thì chỉ định sử dụng Corticoid với liều:

- \* B. 5- 7,5 mg/24h
- D. 10- 12,5 mg/24h
- C. 7,5 - 10 mg/24h
- A. 2,5 - 5 mg/24h

CÂU 37: Chỉ định dùng thuốc chống viêm không steroid cho bệnh nhân viêm khớp dạng thấp ở giai đoạn bệnh:

- D. Bệnh hoạt động mạnh
- C. Bệnh hoạt động mức độ trung bình
- A. Bệnh không hoạt động
- \* B. Bệnh hoạt động mức độ nhẹ

CÂU 38: Thuốc giảm đau nên sử dụng cho bệnh nhân có tổn thương tế bào gan, suy gan:

- B. Efferalgan Codein
- A. Efferalgan"
- \* D. Idarac"
- C. Tramadol"

CÂU 39: Liều thuốc chống sốt rét tổng hợp điều trị viêm khớp dạng thấp thường dùng ở Việt Nam là:

- \* A. 200 mg/ngày
- B. 400 mg/ngày
- D. 800 mg/ngày
- C. 600 mg/ngày

CÂU 40: Thuốc Chống sốt rét tổng hợp có tác dụng phụ là gây mù, do đó khi điều trị cần lưu ý:

- A. Không dùng quá 3 năm và cần kiểm tra thị lực, thị trường, soi đáy mắt mỗi 6 tháng
- D. Không dùng quá 3 năm và cần kiểm tra thị lực, thị trường, soi đáy mắt mỗi 12 tháng
- C. Không dùng quá 5 năm và cần kiểm tra thị lực, thị trường, soi đáy mắt mỗi 12 tháng

- \* B. Không dùng quá 5 năm và cần kiểm tra thị lực, thị trường, soi đáy mắt mỗi 6 tháng

CÂU 41: Liều trung bình Methotrexat điều trị viêm khớp dạng thấp là:

- C. 15 mg/tuần
- \* B. 10 mg/tuần
- D. 20 mg/tuần
- A. 5 mg/tuần

CÂU 42: Nên sử dụng Methotrexat trong điều trị viêm khớp dạng thấp theo cách nào sau đây:

- C. Hàng ngày, nghỉ thứ 7, chủ nhật
- \* D. Dùng từng liều vào 1 ngày cố định trong tuần
- B. 2 lần/tuần
- A. 3 lần/ tuần

CÂU 43: Thuốc DMARD's mới có cơ chế ức chế tế bào lympho B trong điều trị viêm khớp dạng thấp:

- B. Anakinra
- C. Tocilizumab
- \* D. Rituximab
- A. Infliximab

CÂU 44: Phác đồ thuốc nhóm DMARD's được lựa chọn hàng đầu điều trị viêm khớp dạng thấp:

- C. Methotrexat + Cyclosporin A
- D. Methotrexat + thuốc điều trị sinh học
- \* B. Methotrexat + Hydroxychloroquin
- A. Hydroxychloroquin đơn độc

CÂU 45: Thuốc nào sau đây được chỉ định điều trị VKDT khi không dung nạp với Methotrexat:

- \* A. Salazopyrin
- B. Cyclosporin A
- D. Cyclophosphomid
- C. Mycophenolat mofetil

CÂU 46: Phác đồ thuốc nhóm DMARD's tốt nhất hiện nay để điều trị viêm khớp dạng thấp là:

- \* D. Methotrexat + thuốc điều trị sinh học
- C. Methotrexat + Cyclosporin A
- A. Hydroxychloroquin + thuốc điều trị sinh học
- B. Methotrexat + Hydroxychloroquin

## PHẦN LUPUS BAN ĐỎ HỆ THỐNG

CÂU 1: Đặc điểm bệnh lupus ban đỏ hệ thống: 1. Là bệnh tự miễn có tổn thương đa hệ thống

- B. SAI
- \* A. ĐÚNG

2. Đặc trưng bởi sự có mặt của kháng thể antiphospholipid

- \* B. SAI
- A. ĐÚNG

3. Tuổi mắc bệnh trung bình là 40

- A. ĐÚNG
- \* B. SAI

4. Tỷ lệ nữ/nam mắc bệnh là 9/1

- \* A. ĐÚNG
- B. SAI

CÂU 2. Đặc điểm bệnh lupus ban đỏ hệ thống: 1. Là bệnh hệ thống hay gặp nhất

- \* A. ĐÚNG
- B. SAI

2. Là bệnh có tổn thương nội tạng nhiều thứ 2 sau xơ cứng bì

- \* B. SAI
- A. ĐÚNG

3. Là bệnh có bất thường miễn dịch phong phú nhất

- B. SAI
- \* A. ĐÚNG

4. Là bệnh có kháng thể antiphospholipid đặc hiệu tương ứng với các thể lâm sàng đặc biệt

- A. ĐÚNG
- \* B. SAI

CÂU 3. Triệu chứng cơ xương khớp trong bệnh lupus ban đỏ hệ thống: 1. Biểu hiện cơ xương khớp gặp 90 — 100% các trường hợp

- \* A. ĐÚNG
- B. SAI

2. Đau cơ gặp trong 90% các trường hợp

- A. ĐÚNG
- \* B. SAI

3. Hoại tử đầu xương gặp ở 10% các trường hợp

- \* A. ĐÚNG
- B. SAI

4. Tôn thương khớp gặp 50% các trường hợp

- \* B. SAI
- A. ĐÚNG

CÂU 4. Đặc điểm ban dạng đĩa của bệnh lupus ban đỏ hệ thống: 1. Hình tròn với viền hơi nhô lên

- B. SAI
- \* A. ĐÚNG

2. Màu hồng, có vảy xám màu

- \* B. SAI
- A. ĐÚNG

3. Tâm ban da bị teo và hủy hoại

- \* A. ĐÚNG
- B. SAI

4. Thường có ở mặt, tai, da đầu và thân

- \* A. ĐÚNG
- B. SAI

CÂU 5. Đặc điểm ban cánh bướm của bệnh lupus ban đỏ hệ thống: Là thể lupus da cấp, thường xuất hiện khi ra nắng

- B. SAI
- \* A. ĐÚNG

2. Ban phẳng, màu đỏ sẫm, dạng chấm sẩn, tập trung thành đám

- A. ĐÚNG
- \* B. SAI

3. Không nhạy cảm với corticoid

- \* B. SAI
- A. ĐÚNG

4. Thường có tính chất ly tâm, tiến lên trán, dái tai và vai

- \* A. ĐÚNG
- B. SAI

CÂU 6. Typ mô bệnh học nào của LBH thường có đái máu vi thể, protein niệu và tăng huyết áp: 1. Typ I

- \* B. SAI
- A. ĐÚNG

2. Typ II

- B. SAI
- \* A. ĐÚNG

3.typ III

- A. ĐÚNG
- \* B. SAI

4. Typ IV

- \* A. ĐÚNG
- B. SAI

CÂU 7. Viêm màng ngoài tim do nguyên nhân nào sau đây không bao giờ để lại di chứng viêm màng ngoài tim co thắt: Viêm màng ngoài tim do lao

- A. ĐÚNG
- \* B. SAI

2. Viêm mũ màng ngoài tim

- \* B. SAI
- A. ĐÚNG

3. Viêm màng ngoài tim do lupus ban đỏ hệ thống

- B. SAI
- \* A. ĐÚNG

4. Viêm màng ngoài tim sau tia xạ

- \* B. SAI
- A. ĐÚNG

CÂU 8. Các biểu hiện nội tạng của lupus ban đỏ hệ thống: . Cả 3 lớp tim đều có thể bị tổn thương, thậm chí cả mạch vành

- B. SAI
- \* A. ĐÚNG

2. Tôn thương phổi thường gặp nhất là viêm phế quản phổi

- A. ĐÚNG
- \* B. SAI

3. Giảm tiểu cầu do nguyên nhân tại tủy xương

- A. ĐÚNG
- \* B. SAI

4. Hội chứng Sjogren và viêm kết mạc mắt là thường gặp nhất trong các tổn thương mắt

- B. SAI
- \* A. ĐÚNG

CÂU 9, Phân loại viêm thận lupus (theo hội thận học quốc tế 2004): . Typ I là viêm cầu thận gian mạch tối thiểu

- B. SAI
- \* A. ĐÚNG

2. Typ 3 là viêm cầu thận lan tỏa

- \* B. SAI
- A. ĐÚNG

CÂU 10. Các kháng thể kháng phospholipid: . 10% bệnh nhân lupus có huyết thanh gian mai (BW) dương tính giả

- B. SAI
- \* A. ĐÚNG

2. 20% có các chất chống đông lưu hành lupus (antiprothrombinase)

- B. SAI
- \* A. ĐÚNG

3. 30% có các kháng thể kháng cardiolipin và kháng thể beta - 2 GPI

- B. SAI
- \* A. ĐÚNG

4. Antiprothrombinase biểu hiện bằng thời gian cephalin hoạt hóa kéo dài

- \* A. ĐÚNG
- B. SAI

CÂU 11. Biểu hiện rối loạn về máu của Lupus theo tiêu chuẩn ACR - 1997: . Thiếu máu kiểu viêm: Bình sắc, kích thước hồng cầu bình thường

- \* B. SAI
- A. ĐÚNG

2. Giảm bạch cầu < 4000/mm<sup>3</sup>

- \* A. ĐÚNG
- B. SAI

3. Giảm lympho bào < 1000/mm<sup>3</sup>

- A. ĐÚNG
- \* B. SAI

4. Giảm tiểu cầu < 50000/mm<sup>3</sup>

- A. ĐÚNG
- \* B. SAI

CÂU 12. Biểu hiện tổn thương thận của Lupus theo tiêu chuẩn ACR — 1997: . Protein niệu > 1000 mg/24h

- A. ĐÚNG
- \* B. SAI

2. Hồng cầu niệu

- B. SAI
- \* A. ĐÚNG

3. Trụ hạt

- B. SAI
- \* A. ĐÚNG

4. Tế bào ống thận trong nước tiểu

- B. SAI
- \* A. ĐÚNG

CÂU 13. Yếu tố tiên lượng xấu bệnh lupus ban đỏ hệ thống: . Creatinin huyết thanh cao > 124 umol/l

- B. SAI
- \* A. ĐÚNG

2. Hội chứng thận hư: protein niệu trong 24h > 3,5g

- A. ĐÚNG
- \* B. SAI

3. Thiếu máu: Hb < 124g/l

- B. SAI



- \* A. ĐÚNG

4. Tăng huyết áp, hội chứng antiphospholipid, nam giới

- \* A. ĐÚNG
- B. SAI

CÂU 14. Điều trị triệu chứng sốt trong bệnh lupus ban đỏ có thể sử dụng thuốc: 1. Asprrin

- B. SAI
- \* A. ĐÚNG

2.NSAIDs

- B. SAI
- \* A. ĐÚNG

3. Corticoid

- B. SAI
- \* A. ĐÚNG

4. Hydroxychloroquinin

- \* B. SAI
- A. ĐÚNG

CÂU 15. Hội chứng kháng phospholipid: 1. Huyết khối động — tĩnh mạch

- B. SAI
- \* A. ĐÚNG

2. Sảy thai liên tiếp

- \* A. ĐÚNG
- B. SAI

3. Giảm tiểu cầu miễn dịch

- \* A. ĐÚNG
- B. SAI

4. Tần suất gặp khoảng 30% ở những bệnh nhân lupus

- B. SAI
- \* A. ĐÚNG

CÂU 16. Lupus ban đỏ hệ thống do thuốc: 1. Tỷ lệ nữ mắc bệnh nhiều hơn nam

- A. ĐÚNG

- \* B. SAI

2. Biểu hiện lâm sàng thường là lupus nội tạng

- A. ĐÚNG
- \* B. SAI

3. Hiếm khi có tổn thương thận hay tổn thương thần kinh trung ương

- \* A. ĐÚNG
- B. SAI

4. Khi ngừng điều trị các thuốc gây bệnh, bệnh không thuyên giảm

- \* B. SAI
- A. ĐÚNG

CÂU 17: Hậu quả của lupus ban đỏ hệ thống lên thai nghén: 1. . Dễ gây sảy thai

- \* A. ĐÚNG
- B. SAI

2. DỄ GÂY ĐẺ NON

- \* A. ĐÚNG
- B. SAI

3. DỄ GÂY THAI CHẾT LƯU

- \* A. ĐÚNG
- B. SAI

4. DỄ GÂY QUÁI THAI , DỊ DẠNG

- A. ĐÚNG
- \* B. SAI

CÂU 18: Chỉ khuyên 1 phụ nữ mắc bệnh lupus có khả năng mang thai khi: 1. Không phải thể viêm cầu thận màng tăng sinh

- \* A. ĐÚNG
- B. SAI

2. Không có các dấu hiệu tiến triển bệnh về lâm sàng và cận lâm sàng trong 1 đến 2 năm trước đó

- A. ĐÚNG
- \* B. SAI

3. Độ thanh lọc creatinin huyết thanh > 50 ml/phút

- B. SAI
- \* A. ĐÚNG

4. Không phụ thuộc corticoid hoặc phụ thuộc với liều < 1 mg/kg/ngày

- \* B. SAI
- A. ĐÚNG

CÂU 19: Lupus ban đỏ hệ thống và thai nghén: . Thai nghén làm nặng thêm bệnh lupus, trong đó tổn thương nặng nhất là tổn thương thận

- \* A. ĐÚNG
- B. SAI

2. Tỷ lệ sảy thai ở bệnh nhân lupus cao gấp 10 lần bình thường

- \* B. SAI
- A. ĐÚNG

3. Lupus ở bệnh nhân có thai phải được kiểm soát bằng prednison/prednisolon với liều thấp nhất

- \* B. SAI
- A. ĐÚNG

4. Những bà mẹ bị lupus được điều trị bằng corticoid hay các thuốc chống sốt rét tổng hợp không được cho con bú

- \* B. SAI
- A. ĐÚNG

CÂU 20: Bệnh lupus ban đỏ hệ thống thường gặp ở lứa tuổi:

- \* A. NỮ, TRE TUỔI
- D. NỮ, MỌI LỨA TUỔI\
- C. NỮ , CAO TUỔI
- B. NỮ, TRUNG NIÊN

CÂU 21: Nguyên nhân gây lupus ban đỏ hệ thống là:

- B. Nội tiết
- C. Môi trường sống
- A. Yếu tố di truyền
- \* D. Là hậu quả của sự tác động qua lại giữa yếu tố di truyền, nội tiết và môi trường sống

CÂU 22: Triệu chứng toàn thân trong bệnh lupus ban đỏ hệ thống:

- D. Sốt, mệt mỏi, gây sút bao giờ cũng gặp trong lupus
- C. Gây sút là triệu chứng thường gặp nhất, bao giờ cũng kèm theo sốt nhẹ và mệt mỏi
- B. Mệt mỏi là triệu chứng thường gặp nhất, bao giờ cũng kèm theo sốt nhẹ và gây sút

- \* A. Sốt là triệu chứng thường gặp nhất, bao giờ cũng kèm theo mệt mỏi và gây sút

CÂU 23: Tổn thương khớp trong bệnh lupus ban đỏ hệ thống:

- C. Khớp nhỏ, lớn, đối xứng 2 bên
- B. Khớp nhỏ, nhỏ, không đối xứng 2 bên
- D. Khớp nhỏ, lớn, không đối xứng 2 bên
- \* A. Khớp nhỏ, nhỏ, đối xứng 2 bên

24. Đặc điểm tổn thương khớp của lupus ban đỏ hệ thống dùng để phân biệt với bệnh viêm khớp dạng

- A. Thường không có phù nề tổ chức phần mềm quanh khớp
- B. Thường không mất chất khoáng phần đầu xương cạnh khớp
- \* D. Thường không có dấu hiệu bào mòn xương
- C. Thường không viêm khớp cả 2 bên và không có tính chất đối xứng
- thấp:

25. Ban đỏ hình cánh bướm ở mặt thường liên quan đến kháng thể:

- C. Kháng thể anticardiolipin loại IgM
- B. Kháng thể kháng Sm
- A. Kháng thể kháng AND
- \* D. Kháng thể kháng Ro

26. Tổn thương da và niêm mạc nào sau đây không đặc hiệu cho bệnh lupus ban đỏ hệ thống:

- B. Ban đỏ dạng đĩa ở mặt và thân
- \* D. Hội chứng Raynaud
- C. Nhạy cảm với ánh nắng
- A. Ban đỏ hình cánh bướm ở mặt

27. Nguyên nhân gây tử vong số 1 trong bệnh lupus ban đỏ hệ thống là:

- C. Tổn thương thần kinh — tâm thần
- B. Bệnh thận lupus
- \* A. Nhiễm trùng
- D. Tổn thương tim mạch

28. Nguyên nhân gây tử vong số 2 trong bệnh lupus ban đỏ hệ thống là:

- C. Tổn thương thần kinh — tâm thần
- D. Tổn thương tim mạch
- \* B. Bệnh thận lupus
- A. Nhiễm trùng

29. Nguyên nhân gây tử vong số 3 trong bệnh lupus ban đỏ hệ thống là:

- \* C. Tổn thương thần kinh — tâm thần

- A. Nhiễm trùng
- B. Bệnh thận lupus
- D. Tôn thương tim mạch

CÂU 30. Bệnh thận lupus được chia làm bao nhiêu typ theo phân loại của hội thận học quốc tế (2004):

- D.7
- B.5
- \* C. 6
- A.4

CÂU 31. Tổn thương tim mạch thường gặp nhất trong lupus ban đỏ hệ thống là:

- B. Viêm nội tâm mạc Libman — Sack
- C. Viêm cơ tim
- \* A. Viêm màng ngoài tim
- D. Tăng huyết áp

CÂU 32. Kháng thể nào sau đây đặc hiệu nhất cho bệnh lupus ban đỏ hệ thống:

- D. Kháng thể kháng Ro
- A. Kháng thể kháng phospholipid
- C. Test latex, Waaler — Rose dương tính
- \* B. Kháng thể kháng nhân

CÂU 33. Bệnh nhân lupus có kháng thể nào sau đây dương tính thì ít bị tổn thương thận hơn các bệnh nhân

- B. Anti Sm (+)
- D. Anti Ro (+)
- A. Anti DsãDNA (+)
- \* C. Test Latex, Waaler — Rose (+)
- lupus không có yếu tố này:

CÂU 34. Để xác định nguy cơ cao mắc lupus sơ sinh và hội chứng Sjogren cần sàng lọc phát hiện kháng

- A. Anticardiolipin
- c. Anti Sm
- thể:
- B. Antiprothrombinase
- \* D. Anti Ro

CÂU 35. Một bệnh nhân được nghi ngờ lupus ban đỏ hệ thống có các đặc điểm sau:- 30 tuổi, giới tính nữ- Loét miệng họng- Viêm đa khớp Xquang có hình ảnh bào mòn- Viêm màng ngoài tim co thắt- Protein niệu 1000 mg/24h- Loạn thần do sang chấn tình cảm- Bạch cầu ngoại VI 3000/mm<sup>3</sup>-

Anti DsãDNA (+)- Test Waaler — Rose (+) Bệnh nhân này có bao nhiêu tiêu chẩn phù hợp với tiêu chuẩn ACR — 1997:

- C.5
- \* B.4
- D.6
- A.3

CÂU 36. Nhóm thuốc được coi là thuốc điều trị cơ bản bệnh lupus ban đỏ hệ thống:

- A. Thuốc chống viêm không steroid
- D. Thuốc ức chế miễn dịch
- B. Glucocorticoid
- \* C. Thuốc chống sốt rét tổng hợp

CÂU 37. Điều trị ban ngoài da ở bệnh nhân lupus ưu tiên điều trị:

- C. Tacrolimus
- D. Dapson
- \* A. Corticoid ngoài ra
- B. Retinoic acid

CÂU 38. Tổn thương phổi ở bệnh lupus ban đỏ hệ thống điều trị:

- \* B. Corticoid
- D. Cyclophosphomid
- A. Hydroxychloroquinin
- C. Methotrexat

CÂU 39. Điều trị viêm cơ tim hay viêm nội tâm mạc ì lupus:

- B. Hydroxychloroquinin liều cao
- D. Chống viêm không steroid liều cao
- \* A. Corticoid bolus
- C. Cyclophosphomid liều cao

CÂU 40. Điều trị ban đầu trường hợp bệnh nhân lupus bị giảm tiểu cầu, thiếu máu huyết tán:

- A. Dapson
- C. Gammaglobulin
- B. Vinblastin
- \* D. Corticoid

CÂU 41. Điều trị ưu tiên số 1 trường hợp lupus ban đỏ có tổn thương thận là:

- C. Thuốc lợi tiểu
- D. Thuốc ức chế miễn dịch
- \* A. Corticoid

- B. Chống sốt rét tổng hợp

CÂU 42. Điều trị triệu chứng đau khớp mà không có biểu hiện viêm rõ ở bệnh nhân lupus, TRỪ:

- A. Aspirin
- \* D. Corticoid
- C. Chống sốt rét tổng hợp
- B. NSAIDs

CÂU 43. Điều trị cơn Migren ở bệnh nhân lupus:

- B. Hydroxychloroquininn
- D. Dapson
- \* A. Propranolol
- C. Aspirin

CÂU 44. Nguy cơ của việc dùng corticoid kéo dài trong điều trị lupus ban đỏ hệ thống là, TRỪ:

- \* D. Suy thận
- A. Loãng xương
- C. Tăng huyết áp
- B. Hoại tử vô khuẩn đầu trên xương đùi

CÂU 45. Liều corticoid sử dụng (trong lúc phẫu thuật) cho bệnh nhân lupus đang điều trị bằng corticoid trước đó mà phải phẫu thuật là:

- C. Prednison 0,5 -1 mg/kg/24h đường uống
- D. Methylprednisolon 1000mg truyền tĩnh mạch
- \* A. Hydrocortison 200 — 300 mg đường tĩnh mạch
- B. Prednison 1 - 2 mg/kg/24h đường uống

CÂU 46. Thuốc khớp nào sau đây không dùng trong điều trị lupus ban đỏ hệ thống, TRỪ:

- \* D. Rituximab
- A. Sulfasalazin
- C. Infliximab
- B. D- Penicillamin

CÂU 47. Liều corticoid cho bệnh nhân lupus đang có thai ở thể nhẹ là:

- C. 0,3 — 0,4 mg/kg/ngày
- A. 0,1—- 0,2 mg/kg/ngày
- D. 0,4 - 0,5 mg/kg/ngày
- \* B. 0,2 - 0,3 mg/kg/ngày

CÂU 48. Bệnh nhân lupus đang có thai mà trước đó không dùng corticoid thì phác đồ sử dụng Corticoid cho bệnh nhân này là:

- A. Corticoid liều 0,3 mg/kg/ngày trong 3 tháng cuối

- D. Corticoid liều 0,5 mg/kg/ngày trong 6 tháng cuối
- B. Corticoid liều 0,3 mg/kg/ngày trong 6 tháng cuối
- \* C. Corticoid liều 0,5 mg/kg/ngày trong 3 tháng cuối

CÂU 49. Thuốc điều trị nào sau đây KHÔNG sử dụng cho bệnh nhân lupus có thai:

- \* D. Methotrexat
- C. Cyclosporin A
- A. Hydroxychloroquinin
- B. Azathioprin

CÂU 50. Điều trị bệnh nhân lupus có hội chứng kháng phospholipid KHÔNG sử dụng thuốc:

- A. Heparin phân đoạn
- D. Aspirin liều thấp
- \* C. Warfarin liều thấp
- B. Heparin không phân đoạn

CÂU 51. Biện pháp tránh thai tốt nhất cho bệnh nhân lupus là:

- C. Thuốc tránh thai liều cực thấp
- B. Dụng cụ tử cung
- D. Xuất tinh ngoài âm đạo
- \* A. Bao cao su

CÂU 52. Phác đồ điều trị Lupus ban đỏ hệ thống thể lành tính:

- \* C. NSAIDs + chống sốt rét tổng hợp
- D. Corticoid + NSAIDs
- B. Corticoid + cyclophosphamid
- A. Corticoid + chống sốt rét tổng hợp

## **XƠ CỨNG BÌ**

CÂU 1. Đặc điểm bệnh xơ cứng bì:

- \* A. Đúng
- B. Sai
- 1. Tôn thương đặc trưng là tình trạng xơ cứng của da

2. Có tỷ lệ tử vong cao thứ 2 trong số các bệnh khớp tự miễn sau lupus ban đỏ hệ thống

- A. Đúng
- \* B. Sai

3. Có thuốc điều trị đặc hiệu nhưng tỷ lệ tử vong vẫn cao



- \* B. Sai
- A. Đúng

4. Là 1 bệnh thường gặp

- A. Đúng
- \* B. Sai

CÂU 2. Thể xơ cứng bì khu trú thường có tổn thương da tại vị trí:

- B. Sai
- \* A. Đúng
- 1. Mặt

2. Ngón tay

- B. Sai
- \* A. Đúng

3. Thân mình

- A. Đúng
- \* B. Sai

4. Đùi

- A. Đúng
- \* B. Sai

CÂU 3. Hội chứng CREST bao gồm:

- \* A. Đúng
- B. Sai
- 1. Lắng đọng canxi

2. Hiện tượng Raynaud

- \* A. Đúng
- B. Sai

3. Rối loạn vận động đại tràng

- A. Đúng
- \* B. Sai

4. Đau khớp

- A. Đúng
- \* B. Sai

CÂU 4. Các triệu chứng thường gặp ở phần lớn các trường hợp xơ cứng bì:

- 1. Hiện tượng Raynaud
- \* A. Đúng
- B. Sai

2. Trào ngược dạ dày thực quản

- \* A. Đúng
- B. Sai

3. Đau khớp, đau cơ

- \* A. Đúng
- B. Sai

4. Mệt mỏi

- \* A. Đúng
- B. Sai

CÂU 5. Hiện tượng Raynaud:

- \* B. Sai
- A. Đúng
- 1. Trong xơ cứng bì toàn thể, hiện tượng Raynaud thường xuất hiện sớm nhất và thường xuyên nhất so với các triệu chứng khác

2. Là tình trạng co mạch các đầu ngón tay xuất hiện và nặng lên khi tiếp xúc với môi trường lạnh

- \* A. Đúng
- B. Sai

3. Các ngón trở nên tái hoặc trắng sau đó chuyển thành màu tím, nhưng không tê buốt

- A. Đúng
- \* B. Sai

4. Giảm hoặc hết khi được sưởi ấm

- B. Sai
- \* A. Đúng

CÂU 6. Triệu chứng tổn thương đường tiêu hóa của xơ cứng bì:

- B. Sai
- 1. Nuốt khó, nuốt nghẹn, ỉa chảy
- \* A. Đúng

2. Đau ngực không ổn định, đau rất sau xương ức

- B. Sai
- \* A. Đúng

3. Trào ngược dạ dày thực quản

- B. Sai
- \* A. Đúng

4. Liệt ruột, tắc ruột

- \* B. Sai
- A. Đúng

CÂU 7. Xét nghiệm miễn dịch đặc hiệu cho bệnh xơ cứng bì:

- 1. Kháng thể kháng nhân (ANA)
- \* B. Sai
- A. Đúng

2. Kháng thể kháng centromere

- \* B. Sai
- A. Đúng

3. Kháng thể kháng topoisomerase I

- \* B. Sai
- A. Đúng

4. Kháng thể kháng RNAP I, II, III

- \* B. Sai
- A. Đúng

CÂU 8. Chân đoán xác định xơ cứng bì:

- 1. Chỉ cần duy nhất tiêu chuẩn “Có tổn thương dây và xơ da vùng gần với khớp bàn ngón tay” là đủ chân đoán
- \* A. Đúng
- B. Sai

2. Có ít nhất 2 trong số 3 dấu hiệu sau đây: viêm ngón, hiện tượng Raynaud, xơ 2 đáy phổi

- \* B. Sai
- A. Đúng

3. Có 2 trong 5 biểu hiện của hội chứng CREST

- \* B. Sai
- A. Đúng

4. Hiện tượng Raynaud rõ, có bất thường về mao mạch ở chân móng và có kháng thể tự miễn liên quan đến xơ cứng bì dương tính là chẩn đoán xơ cứng bì giai đoạn sớm hoặc thể nhẹ

- B. Sai
- \* A. Đúng

CÂU 9. Hiện tượng Raynaud có thể gặp ở bệnh:

- B. Sai
- \* A. Đúng
- 1. Tiên phát

2. Lupus ban đỏ hệ thống

- \* A. Đúng
- B. Sai

3. Ngưng kết globulin hoặc fibrinogen do lạnh

- B. Sai
- \* A. Đúng

4. Hội chứng ống cổ tay

- B. Sai
- \* A. Đúng

CÂU 10. Xơ cứng bì thường gặp ở:

- C. Nữ, cao tuổi
- D. Nữ, mọi lứa tuổi
- \* B. Nữ, trẻ tuổi
- A. Nữ, trung niên

CÂU 11. Hội chứng CREST:

- C. Là 1 thể xơ cứng bì lan tỏa với biểu hiện tổn thương da chủ yếu ở mặt
- \* B. Là 1 thể xơ cứng bì khu trú với biểu hiện tổn thương da ở các ngón tay
- D. Là 1 thể xơ cứng bì lan tỏa với tổn thương da toàn bộ cơ thể
- A. Là 1 thể xơ cứng bì khu trú với biểu hiện tổn thương da ở cẳng chân

CÂU 12. Đặc điểm tổn thương da giai đoạn sớm của xơ cứng bì:

- \* D. Viêm phù nề
- C. Bong vảy
- B. Khô

- A. Teo

CÂU 13. Tỷ lệ xơ cứng bì có các biểu hiện triệu chứng tại phổi là:

- \* A. 25%
- D. 10%
- C. 55%
- B. 43%

CÂU 14. Tình trạng tổn thương phổi thường xảy ra ở thể xơ cứng bì toàn thể:

- \* B. Xơ hóa tổ chức kẽ
- A. Tăng áp lực động mạch phổi
- C. Xẹp phổi khu trú
- D. Giãn phế quản, phế nang

CÂU 15. Tình trạng tổn thương phổi thường xảy ra ở thể xơ cứng bì khu trú:

- D. Giãn phế quản, phế nang
- \* A. Tăng áp lực động mạch phổi
- B. Xơ hóa tổ chức kẽ
- C. Xẹp phổi khu trú

CÂU 16. Tổn thương cơ xương khớp do xơ cứng bì giống với viêm khớp dạng thấp ở đặc điểm nào sau đây:

- \* B. Tổn thương màng hoạt dịch
- D. Hạt thấp dưới da không điển hình
- C. Đứt gân Achilles, kén Baker
- A. Viêm khớp bào mòn xương

CÂU 18. Kháng thể nào sau đây gặp chủ yếu trong hội chứng CREST (bệnh xơ cứng bì):

- C. Kháng thể kháng topoisomerase I
- \* B. Kháng thể kháng centromere
- D. Kháng thể kháng RNAP I, II, III
- A. Kháng thể kháng nhân

CÂU 19. Để đánh giá chính xác các tổn thương phổi ở bệnh nhân xơ cứng bì sử dụng:

- A. Xquang quy ước là đủ
- \* B. Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực lớp mỏng và độ phân giải cao
- D. Nội soi phế quản ống mềm
- C. MRI lớp mỏng và độ phân giải cao

CÂU 20. Biến chứng nào sau đây không có ở bệnh xơ cứng bì:

- B. Suy tim phải
- A. Suy thận

- C. Viêm phúc mạc
- \* D. Liệt tứ chi

CÂU 21. Thuốc điều trị tình trạng xơ hóa của bệnh xơ cứng bì là:

- C. Vinblastin
- D. Bleomycin
- \* A. D - Penicillin
- B. Methylprednisolon

CÂU 22. Biện pháp dự phòng hiện tượng Raynaud đều đúng, TRỪ:

- \* A. Giữ Ấm, tránh sử dụng các thuốc giãn mạch
- B. Tránh các thuốc kích thích giao cảm, kháng serotonin
- D. Tránh sử dụng cafein
- C. Tránh hút thuốc lá

CÂU 23. Nhóm thuốc hạ áp ưu tiên sử dụng ở bệnh nhân xơ cứng bì có tăng huyết áp do tổn thương thận là:

- B. Nhóm chẹn kênh canxi
- A. Nhóm thuốc giãn mạch
- D. Nhóm chẹn beta giao cảm
- \* C. Nhóm ức chế men chuyển

24. Mục tiêu hạ huyết áp ở bệnh nhân xơ cứng bì có tăng huyết áp là:

- B. 125/80 mmHg
- C. 120/80 mmHg
- D. 150/90 mmHg
- \* A. 130/80 mmHg

25. Điều trị tổn thương xơ hóa phổi của bệnh xơ cứng bì sử dụng:

- \* D. Endoxan
- C. Sildenafil
- A. Bosentan
- B. Iloprost

## **BỆNH GOUT**

CÂU 2. Định nghĩa tăng acid uric máu: 1. Nồng độ acid uric > 420 umol/L ở nam giới

- B. Sai
- \* A. Đúng

2. Nồng độ acid uric > 6 mg/dl ở nữ giới

- B. Sai
- \* A. Đúng

3. Nồng độ acid uric > 360 umol/l

- A. Đúng
- \* B. Sai

4. Nồng độ acid uric > 420 umol/l

- \* B. Sai
- A. Đúng

CÂU 3. Phân loại nguyên nhân gây bệnh gout: 1. >95% các trường hợp là gout nguyên phát

- B. Sai
- \* A. Đúng

2. Gout thứ phát chỉ chiếm 5 — 10% bệnh gout

- \* B. Sai
- A. Đúng

3. Khi nói đến gout tức là nói đến gout nguyên phát

- \* A. Đúng
- B. Sai

4. Nguyên nhân gây gout nguyên phát là do các bất thường về enzym

- \* B. Sai
- A. Đúng

CÂU 4. Thực phẩm KHÔNG gây tăng nguy cơ gout: 1. Rượu vang số lượng trung bình

- B. Sai
- \* A. Đúng

2. Súp lơ

- B. Sai
- \* A. Đúng

3. Sữa

- \* A. Đúng
- B. Sai

4. 15 — 30g rượu/ngày

- \* B. Sai
- A. Đúng

CÂU 5. Nguyên nhân chính gây gout thứ phát là: 1. Suy giáp, suy cận giáp

- \* B. Sai
- A. Đúng

2. Thuốc lợi tiểu

- \* A. Đúng
- B. Sai

3. Suy thận mạn tính

- B. Sai
- \* A. Đúng

4. Thuốc hạ huyết áp

- \* B. Sai
- A. Đúng

CÂU 6. Bệnh thận chủ yếu gây bệnh gout thứ phát: 1. Thận đa nang

- B. Sai
- \* A. Đúng

2. Nhiễm độc chì

- B. Sai
- \* A. Đúng

3. Viêm cầu thận mạn

- \* B. Sai
- A. Đúng

4. Toan hóa ông thận typ IV

- A. Đúng
- \* B. Sai

CÂU 7. Thuốc nào sau đây thường gây bệnh gout thứ phát: 1. Asprrin

- \* B. Sai
- A. Đúng



## 2. Cyclosporin

- A. Đúng
- \* B. Sai

## 3. Thiazid

- B. Sai
- \* A. Đúng

## 4. Furosemid

- \* A. Đúng
- B. Sai

CÂU 8. Nguyên nhân gây gout nào sau đây cơ chế là do tiêu tế bào quá mức: 1. Leucemie thê tủy mạn tính

- B. Sai
- \* A. Đúng

## 2. Nhiễm độc chì

- \* B. Sai
- A. Đúng

## 3. Bệnh vẩy nến diện rộng

- B. Sai
- \* A. Đúng

## 4. Suy cận giáp

- \* B. Sai
- A. Đúng

CÂU 9. Triệu chứng lâm sàng của gout: 1. Đợt gout cấp đầu tiên thường là ở một khớp

- \* A. Đúng
- B. Sai

## 2. Khi có viêm đa khớp thì thường kết hợp với sốt

- B. Sai
- \* A. Đúng

## 3. Thời điểm khởi phát cơn gút cấp thường đột ngột về đêm

- B. Sai
- B. @Sai

- 4. Đau chủ yếu về ban đêm, ban ngày không giảm đau
- A. Đúng
- \* A. Đúng

CÂU 10. Hoàn cảnh xuất hiện của cơn gout cấp điển hình:

- 1. Tự phát
- \* A. Đúng
- B. Sai

3. Sau 1 chấn thương hoặc 1 can thiệp phẫu thuật

- \* A. Đúng
- B. Sai

4. Sau dùng thuốc: Aspirin, thuốc lợi tiểu

- \* A. Đúng
- B. Sai

CÂU 11. Gout gian phát: 1. Các đợt viêm khớp khởi phát ít dữ dội hơn, đa khớp

- \* A. Đúng
- B. Sai

2. Nhẹ hơn

- \* B. Sai
- A. Đúng

3. Thời gian diễn biến ngắn hơn, giảm nhanh hơn

- \* B. Sai
- A. Đúng

4. Không còn phục hồi hoàn toàn

- \* B. Sai
- A. Đúng

CÂU 12. Đặc điểm hạt tophi: 1. Đau, rắn, tròn

- \* B. Sai
- A. Đúng

2. Da phủ trên đó mỏng, viêm đỏ

- A. Đúng
- \* B. Sai

3. Số lượng và kích thước thay đổi

- \* A. Đúng
- B. Sai

4. Có thể ở tình trạng viêm cấp hoặc dò ra chất nhầy và trắng như phân

- B. Sai
- \* A. Đúng

CÂU 13. Vị trí thường gặp của hạt tophi: 1. Vành tai

- B. Sai
- \* A. Đúng

2. Mỏm khuỷu

- B. Sai
- \* A. Đúng

CÂU 14. Vị trí khớp tổn thương của gout mạn tính: 1. Khớp ngón chân cái bên đối diện

- \* A. Đúng
- B. Sai

2. Khớp gối

- B. Sai
- \* A. Đúng

3. Khớp vai

- \* B. Sai
- A. Đúng

4. Khớp cột sống

- A. Đúng
- \* B. Sai

CÂU 15. Thuốc thường được sử dụng, hiệu quả tốt, ít tác dụng phụ điều trị cơn gút cấp hoặc đợt cấp của Gút mạn là: 1. NSAIDs

- B. Sai
- \* A. Đúng

2. Colchicin

- B. Sai
- \* A. Đúng

### 3. Glucocorticoid

- \* B. Sai
- A. Đúng

### 4. ACTH

- \* B. Sai
- A. Đúng

CÂU 16. Điều trị phòng cơn gút cấp tái phát bằng: 1. Kiểm hóa nước tiêu

- B. Sai
- \* A. Đúng

### 2. Chế độ ăn uống

- B. Sai
- \* A. @Đúng

### 3. Colchicin liều thấp

- B. Sai
- \* A. Đúng

### 4, Thuốc hạ acid uric máu

- B. Sai
- \* A. Đúng

CÂU 17. BỆNH GÚT THƯỜNG GẶP Ở:

- B. Nam giới, cao tuổi
- D. Nữ giới cao tuổi
- C. Nữ giới, trung niên
- \* A. Nam giới, trung niên

CÂU 18. Bệnh gout gặp ở nữ thì thường gặp ở lứa tuổi nào:

- A. 30—40
- B. 40 - 50
- \* D. 60—70
- C. 50 — 60

CÂU 19. Đợt gout cấp đầu tiên thường khởi phát trong độ tuổi:

- D. A và B đúng
- \* A. 40 — 60 ở nam giới
- B. Sau 80 tuổi ở nữ giới

- C. Trước 25 tuổi ở cả 2 giới

CÂU 20. Nguyên nhân gây nồng độ acid uric huyết tương ở nữ thấp hơn ở nam giới là:

- C. Do tác dụng của hoocmon sinh dục nữ, một phần lớn nhân purin được sử dụng để tổng hợp ADN
- \* D. Giảm tái hấp thu urat ở ống thận làm tăng bài tiết urat ra nước tiểu
- B. Một phần nhân purin được dùng để tổng hợp hoocmon sinh dục nữ
- A. Chuyển hóa nhân purin ở nữ giới thấp hơn

CÂU 21. Gout nguyên phát do yếu tố di truyền với tính chất gia đình chủ yếu (90%) là do:

- A. Tăng sản xuất acid uric
- C. A và B đều đúng
- \* B. Giảm sự thanh thải urat qua thận do tổn thương thận có nguồn gốc di truyền
- D. A và B đều sai

CÂU 22. Thực phẩm đồ uống nào sau đây có nguy cơ gây bệnh gout cao nhất:

- \* A. Bia
- D. Thịt
- C. Rượu
- B. Hải sản

CÂU 23. Thực phẩm làm giảm nồng độ acid uric máu:

- A. Súp lơ
- \* D. Sữa chua
- B. Đậu lăng
- C. Rau bina

CÂU 24. Bệnh gout do thiếu hụt enzym:

- B. Thiếu hụt hoàn toàn hoặc 1 phần enzym PRPP
- C. A và B đều đúng
- \* A. Thiếu hụt hoàn toàn hoặc 1 phần enzym HGPRT
- D. A và B đều sai

CÂU 25. Bệnh bẩm sinh tăng acid uric Lesch Nyhan, chọn SAI:

- \* D. Chi gập ở bé gái
- C. Có hành vi tự cắt xẻo
- B. Bệnh kết hợp bệnh não với gút nặng, sỏi thận
- A. Do thiếu hoàn toàn men HGPRT

CÂU 26. Đa số các trường hợp tăng acid uric máu sau thời gian bao lâu thì xuất hiện gout:

- \* C. 20 năm
- A. 10 năm

- D. 25 năm
- B. 15 năm

CÂU 27. Nếu gout khởi phát trước 25 tuổi thì gợi ý nguyên nhân, TRỪ:

- B. Dùng Cyclosporin
- A. Thiếu hụt enzym
- \* D. Nhiễm độc chì
- C. Bệnh thận tăng acid uric di truyền

CÂU 28. Khởi phát gout thường xảy ra đầu tiên ở vị trí nào sau đây?

- \* B. Khớp bàn ngón chân cái
- C. Khớp cổ chân
- A. Khớp ngón chân cái
- D. Khớp bàn ngón tay

CÂU 29. Đợt gout cấp thường ít gây viêm ở khớp nào sau đây:

- C. Khớp gối
- A. Khớp bàn ngón tay
- \* D. Khớp vai
- B. Khớp cổ tay

CÂU 30. Bệnh gout tiến triển qua bao nhiêu giai đoạn:

- B.4
- C.5
- \* A. 3
- D.6

CÂU 31. Lắng đọng urat và viêm khớp cấp tính thường ưu tiên gặp trước ở khớp có đặc điểm nào sau đây:

- A. Khớp chi dưới bình thường dưới khớp gối
- \* C. Hạt Heberden ở phụ nữ cao tuổi
- D. Hạt thấp dưới da ở bệnh nhân viêm khớp dạng thấp
- B. Khớp bị chấn thương

CÂU 32. Tính chất của 1 cơn gout cấp điển hình, TRỪ:

- D. Có thể có sốt nhẹ đi kèm
- \* C. Đau chủ yếu về ban đêm, ban ngày không giảm, chỉ giảm khi dùng colchicine
- A. Thường đột ngột khởi phát vào nửa đêm
- B. Đau ghê gớm, bỏng rát, thường xuyên đau đến cực độ

CÂU 33. Đợt gout cấp các triệu chứng thuyên giảm hoàn toàn sau bao lâu khi điều trị Colchicine:

- D. 12h

- C. 72h
- A. 24h
- \* B. 48h

CÂU 34. Tình trạng tăng bài tiết urat niệu là khi:

- B. Nồng độ acid uric niệu > 400 mg/24h
- \* A. Nồng độ acid uric niệu > 600 mg/24h
- D. Nồng độ acid uric niệu > 1000 mg/24h
- C. Nồng độ acid uric niệu > 800 mg/24h

CÂU 35. Cận lâm sàng được chỉ định ở bệnh nhân gout nghi có sỏi thận là:

- \* C. Chụp UIV
- B. Chụp niệu quản — bể thận ngược dòng
- D. Chụp cắt lớp vi tính
- A. Xquang qui ước

CÂU 36. Đa số các bệnh nhân gout bị đợt gout thứ 2 sau:

- C. 1 — 5 năm
- D. 2- 10 năm
- \* A. 6 tháng — 2 năm
- B. 1 -3 năm

CÂU 37. Thời gian bắt đầu từ đợt gout cấp đầu tiên đến khi trở thành gout mạn tính với thời gian trung bình là:

- C. 14,3 năm
- \* D. 1,6 năm
- B. 10,5 năm
- A. 9,4 năm

CÂU 38. Biểu hiện tại thận của Gout mạn tính, TRỪ:

- C. Suy thận cấp
- B. Bệnh thận do gout
- \* D. Viêm cầu thận mạn
- A. Sỏi urat

39. Tiêu chuẩn chẩn đoán bệnh gout là:

- B. ACR - 1987
- C. ACR - 1997
- D. ACR - 1984 sửa đổi
- \* A. Bennett và Wood 1968

40. Tiêu chuẩn duy nhất đủ để chẩn đoán gout là:

- B. Đáp ứng tốt với colchicin
- D. Tiền sử hoặc hiện tại có 1 đợt sưng đau khớp bàn ngón chân cái với tính chất: khởi phát đột ngột, sưng đau dữ dội, và khỏi hoàn toàn trong vòng 2 tuần
- \* C. Tìm thấy tinh thể acid uric trong dịch khớp
- A. Có hạt tophi

41. Thuốc được coi là lựa chọn hàng đầu trong điều trị gút cấp:

- B. Colchicin
- \* A. NSAIDs
- D. ACTH
- E. Corticoid

42. Thuốc có tác dụng điều trị đặc hiệu cơn gút cấp:

- C. Corticoid
- A. NSAIDs
- \* B. Colchicin
- D. ACTH

43. Thời gian dùng thuốc chống viêm không steroid điều trị gút cấp khoảng:

- \* A. 5 ngày
- B. 7 ngày
- C. 10 ngày
- D. 15 ngày

44. Đặc điểm tác dụng của Colchicin điều trị gút cấp, TRỪ:

- A. Giảm đau nhanh trong vòng 48h
- \* D. Làm giảm nồng độ acid uric máu
- B. Ức chế bạch cầu trung tính, ức chế dưỡng bào giải phóng histamin
- C. Là 1 test quan trọng giúp chẩn đoán gút

46. Thuốc nào sau đây điều trị gút cấp nhưng lại gây tăng nồng độ acid uric máu:

- D. ACTH
- \* C. Corticoid
- A. NSAIDs
- B. Colchicin

47. Chế độ ăn uống, sinh hoạt KHÔNG đúng trong để phòng cơn gút cấp:

- \* C. Thịt ăn không quá 500g/ngày
- D. Có thể ăn trứng, sữa, hoa quả
- A. Chế độ ăn giảm đạm, giảm calo
- B. Uống 2 lít nước mỗi ngày, đặc biệt nước khoáng kiềm



48. Mục tiêu điều trị thuốc hạ acid uric máu là duy trì nồng độ acid uric máu:

- C.  $<6\text{mg/dl}$
- A.  $<7\text{mg/dl}$
- \* B.  $<6,8\text{ mg/dl}$
- D.  $<5\text{ mg/dl}$

49. Thuốc hạ acid uric máu với cơ chế ức chế tổng hợp acid uric:

- \* A. Allopurinol
- C. Sulfinpyrazon
- B. Probenecid
- D. Uricase

50. Liều Allopurinol thường dùng nhất để hạ acid uric máu là:

- B. 200 mg/ngày
- D. 400 mg/ngày
- A. 100 mg/ngày
- \* C. 300 mg/ngày

51. Chỉ định Allopurinol hạ acid uric máu trong trường hợp, TRỪ:

- B. Sỏi thận
- C. Suy thận (MLCT  $<60\text{ml/phút}$ )
- A. Acid uric niệu  $>1000\text{mg/24h}$
- \* D. Ngay trong khi đang có cơn gút cấp

52. Thuốc được chỉ định cho bệnh đợt tăng acid uric cấp do các bệnh về máu là:

- C. Probenecid
- \* B. Uricase
- A. Allopurinol
- D. Sulfinpyrazon

53. Nhóm thuốc hạ acid uric nào sau đây chống chỉ định ở bệnh nhân gout có acid uric niệu  $>600\text{mg/24h}$ ?

- C. Thuốc tiêu acid uric
- A. Thuốc ức chế tổng hợp acid uric
- D. Thuốc ức chế IL-1b
- \* B. Thuốc tăng thải acid uric

54. Thuốc hạ acid uric nào sau đây có nguy cơ shock phản vệ cao nhất?

- \* D. Uricase
- C. Sulfinpyrazon
- A. Allopurinol

- B. Probenecid

55. Mục tiêu duy trì nồng độ acid uric máu trong điều trị gút ở giai đoạn mạn tính:

- D.  $< 300 \text{ } \mu\text{mol/L}$
- \* A.  $< 360 \text{ } \mu\text{mol/L}$
- C.  $< 500 \text{ } \mu\text{mol/L}$
- B.  $< 420 \text{ } \mu\text{mol/L}$

56. Ban đỏ có thể xuất hiện nhiều hơn ở BN Gout khi dùng Allopurinol với:

- A. Penicilin
- C. Amoxicillin
- \* B. Ampicillin
- D. Doxycyclin

57. Mục tiêu acid uric niệu khi kiểm hóa nước tiểu là:

- \* B.  $> 400\text{mg}$
- A.  $> 300\text{mg}$
- C.  $> 500\text{mg}$
- D.  $> 600\text{mg}$

58. Bệnh nhân Gout cấp bị tiêu chảy nhiều sau dùng Colchicin thì hướng xử trí là:

- D. Tiếp tục dùng Colchicin
- A. Dừng thuốc
- B. Thay bằng corticoid
- \* C. Thay bằng Cochimax

59. Vai trò của Colchicin, TRỪ:

- A. Giảm đau nhanh trong 48h
- \* C. Giảm acid uric máu
- B. Ức chế quá trình viêm thông qua ức chế TNE, IL...
- D. Test chân đoán Gout

60. Biểu hiện bệnh thận do Gout, TRỪ:

- B. Protein niệu không thường xuyên, mức độ vừa phải
- D. Thường kết hợp tăng huyết áp
- C. Toàn máu có tăng clo máu
- \* A. Viêm thận kẽ kết hợp sỏi thận

61. Biểu hiện bệnh khớp mạn tính do muối urat là:

- A. Đau kiểu viêm, tiến triển mạn tính
- \* D. Đau kiểu cơ học, tiến triển bán cấp
- C. Đau kiểu cơ học, tiến triển mạn tính

- B. Đau kiểu viêm, tiến triển bán cấp

62. Thời điểm khởi phát cơn Gout cấp thường là:

- B. Chiều
- A. Sau hoạt động nặng kèm các yếu tố khởi phát
- \* C. Nửa đêm
- D. Rạng sáng

63. Trong Gout mạn tính, vi tinh thể urat lắng đọng trong các tổ chức, ngoại TRỪ:

- A. Màng hoạt dịch
- D. Kể thận
- \* B. Màng tim
- C. Bao gân

64. Bệnh thận do Gout chủ yếu là:

- \* C. Viêm thận kẽ
- D. Viêm cầu thận mạn
- B. Nhiễm độc chì
- A. Thận đa nang

65. Các thuốc sau gây tăng acid uric máu, TRỪ:

- A. Thiazid
- B. Furocemid
- D. Ethambutol
- \* C. TZD

## THOÁI HÓA KHỚP

CÂU 1 : Đặc trưng của thoái hóa khớp: LOÉT Ở SỤN KHỚP

- B. Sai
- \* A. Đúng

2. Đặc trưng của thoái hóa khớp : QUÁ SẢN CỦA TỔ CHỨC XƯƠNG Ở BỜ KHỚP TẠO THÀNH CÁC GAI XƯƠNG

- B. Sai
- \* A. Đúng

3. Đặc trưng của thoái hóa khớp: XƠ XƯƠNG DƯỚI SỤN

- B. Sai
- \* A. Đúng

4.Đặc trưng của thoái hóa khớp: VIÊM MÀNG HOẠT DỊCH KHỚP

- \* B. Sai
- A. Đúng

CÂU 2. Triệu chứng thực thể của thoái hóa khớp: SỪNG KHỚP

- \* A. Đúng
- B. Sai

2. Triệu chứng thực thể của thoái hóa khớp: TIẾNG LẠO XẠO

- \* A. Đúng
- B. Sai

3. Triệu chứng thực thể của thoái hóa khớp: DẤU HIỆU KẾT KHỚP

- B. Sai
- \* A. Đúng

4. Triệu chứng thực thể của thoái hóa khớp: ĐAU KHỚP

- B. Sai
- \* A. Đúng

CÂU 3. Vị trí cột sống thường bị thoái hóa:

- B. Sai
- \* A. Đúng
- 1. Cột sống cổ

2. Cột sống ngực

- A. Đúng
- \* B. Sai

3. Cột sống thắt lưng

- \* A. Đúng
- B. Sai

4. Cột sống cùng — cụt

- \* B. Sai
- A. Đúng

CÂU 4. KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM CÂN LÂM SÀNG TRONG THOÁI HÓA KHỚP: Tăng bạch cầu trong máu

- \* B. Sai
- A. Đúng

2. KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM CÂN LÂM SÀNG TRONG THOÁI HÓA KHỚP: Giảm hồng cầu trong máu

- A. Đúng
- \* B. Sai

3. KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM CÂN LÂM SÀNG TRONG THOÁI HÓA KHỚP: Xét nghiệm dịch khớp có số lượng tế bào giảm  $< 1000/\text{mm}^3$

- \* A. Đúng
- B. Sai

4. KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM CÂN LÂM SÀNG TRONG THOÁI HÓA KHỚP: Tìm thấy vi tinh thể trong dịch khớp

- \* B. Sai
- A. Đúng

CÂU 5. Hình ảnh xquang quy ước của thoái hóa khớp: GAI XƯƠNG

- B. Sai
- \* A. Đúng

2. Hình ảnh xquang quy ước của thoái hóa khớp: HẸP KHE KHỚP ĐỒNG ĐỀU

- \* B. Sai
- A. Đúng

3. Hình ảnh xquang quy ước của thoái hóa khớp: ĐẶC XƯƠNG DƯỚI SỤN

- B. Sai
- \* A. Đúng

4. Hình ảnh xquang quy ước của thoái hóa khớp: VIÊM MÀNG HOẠT DỊCH

- A. Đúng
- \* B. Sai

CÂU 6. Phân loại mức độ tổn thương trên Xquang thoái hóa khớp của Kellgren — Lawrence: Giai đoạn 0 là không có dấu hiệu thoái hóa

- B. Sai
- \* A. Đúng

2. Phân loại mức độ tổn thương trên Xquang thoái hóa khớp của Kellgren — Lawrence: Giai đoạn I là giai đoạn nhẹ

- A. Đúng
- \* B. Sai

3. Phân loại mức độ tổn thương trên Xquang thoái hóa khớp của Kellgren — Lawrence: Giai đoạn 2 là giai đoạn có hẹp khe khớp rõ

- A. Đúng
- \* B. Sai

4. Phân loại mức độ tổn thương trên Xquang thoái hóa khớp của Kellgren — Lawrence: Giai đoạn 3 là giai đoạn nặng, có các gai xương lớn

- \* B. Sai
- A. Đúng

CÂU 7: Thuốc chống thoái hóa khớp làm thay đổi tiến triển bệnh: Glucosamin

- B. Sai
- \* A. Đúng

2. Thuốc chống thoái hóa khớp làm thay đổi tiến triển bệnh: Chondroitin

- B. Sai
- \* A. Đúng

3. Thuốc chống thoái hóa khớp làm thay đổi tiến triển bệnh: Diacernn

- \* A. Đúng
- B. Sai

4. Thuốc chống thoái hóa khớp làm thay đổi tiến triển bệnh: Acid hyaluronic

- A. Đúng
- \* B. Sai

CÂU 8. Biện pháp có thể hạn chế sự xuất hiện và sự nặng lên của thoái hóa khớp: GIẢM CÂN

- \* A. Đúng
- B. Sai

2. Biện pháp có thể hạn chế sự xuất hiện và sự nặng lên của thoái hóa khớp: Hạn chế chấn thương khớp

- \* A. Đúng
- B. Sai

3. Biện pháp có thể hạn chế sự xuất hiện và sự nặng lên của thoái hóa khớp: Bổ sung canxi

- \* B. Sai
- A. Đúng

4. Biện pháp có thể hạn chế sự xuất hiện và sự nặng lên của thoái hóa khớp: Cho đến nay chưa có giải pháp nào được chứng minh có tác dụng phòng được thoái hóa khớp

- B. Sai
- \* A. Đúng

CÂU 9. Thoái hóa khớp thường gặp ở lứa tuổi:

- A. Nam giới, trẻ tuổi
- C. Nữ giới, trẻ tuổi
- \* D. Nữ giới, cao tuổi
- B. Nam giới, cao tuổi

CÂU 10. Triệu chứng lâm sàng thường gặp của thoái hóa khớp, TRỪ:

- \* B. Teo khớp
- D. Hạn chế vận động
- A. Đau
- C. Cứng khớp

CÂU 11. Triệu chứng lâm sàng là biểu sớm và chủ yếu nhất của thoái hóa khớp là:

- \* A. Đau
- D. Hạn chế vận động
- B. Teo khớp
- C. Cứng khớp

CÂU 12. Tôn thương đặc trưng của thoái hóa khớp:

- B. Hạt thấp dưới da ở xương trụ gân khuỷu
- \* C. Hạt Heberden ở khớp ngón xa ngón tay
- D. Hạt Bouchard ở khớp ngón xa ngón tay
- A. Hạt tophi ở khớp ngón chân cái

CÂU 13. Dấu hiệu kẹt khớp trong thoái hóa khớp nguyên nhân là do:

- C. Cứng khớp
- D. Hẹp khe khớp
- \* B. Dị vật tự do
- A. Gai xương

14. Thoái hóa cột sống thắt lưng có khả năng gây ra bệnh lý cột sống nào sau đây mà trên lâm sàng là

- \* A. Hẹp ống sống
- B. Bệnh lý rễ thần kinh do hẹp lỗ liên hợp gây ra
- D. Đau vùng thắt lưng mạn không kèm theo tổn thương rễ
- “dấu hiệu đau cách hồi thần kinh”:

- C. Thoát vị đĩa đệm

15. Gọi là đau vùng thắt lưng mạn khi thời gian diễn biến bệnh:

- B. >6 tuần
- A. >4 tuần
- D. >24 tuần
- \* C. > 12 tuần

16. Dấu hiệu đau cách hồi thần kinh trong thoái hóa cột sống thắt lưng là:

- \* C. Đau vùng cột sống thắt lưng, mông hoặc chân xuất hiện khi đi lại hoặc đứng, giảm khi ngồi
- D. Đau vùng cột sống thắt lưng, mông hoặc chân xuất hiện khi ngồi, giảm khi nghỉ ngơi
- B. Đau vùng cột sống thắt lưng, mông hoặc chân xuất hiện khi ngồi, giảm khi đứng
- A. Đau vùng cột sống thắt lưng, mông hoặc chân xuất hiện khi đi lại hoặc đứng, giảm khi nghỉ ngơi

17. Tổn thương trên xquang quy ước nào sau đây thường là biểu hiện sớm của thoái hóa khớp:

- \* A. Gai xương
- C. Đặc xương dưới sụn
- B. Hẹp khe khớp
- D. Tất cả đều là các biểu hiện muộn

18. Mức độ tổn thương của thoái hóa khớp trên Xquang được Kellgren và Lawrence chia thành bao

- \* C. 5
- nhiều giai đoạn:
- A.3
- B.4
- D.6

19. Vai trò giá trị nhất của siêu âm khớp trong thoái hóa khớp:

- B. Phát hiện tình trạng tăng sinh màng hoạt dịch
- C. Phát hiện gai xương
- \* A. Phát hiện tràn dịch khớp
- D. Phát hiện các vết nứt ở sụn

20. Chân đoán thoái hóa khớp, chọn SAI:

- A. Chân đoán thoái hóa khớp là một chân đoán loại trừ
- D. Xquang: hẹp khe khớp, đặc xương dưới sụn, gai xương
- C. Không có triệu chứng viêm
- \* B. Đau kiểu viêm, dấu hiệu phá vỡ khớp, lục cục tại khớp

21. Các khớp thường gặp thoái hóa theo thứ tự giảm dần là:



- D. Cột sống, khớp háng, khớp gối, khớp bàn tay
- C. Cột sống, khớp gối, khớp bàn tay, khớp háng
- \* A. Khớp gối, khớp háng, khớp bàn tay, cột sống
- B. Khớp gối, cột sống, khớp bàn tay, khớp háng

22. Nhóm thuốc đóng vai trò chủ yếu trong điều trị thoái hóa khớp là:

- \* B. NSAIDs
- D. Glucocorticoid
- A. Giảm đau
- C. Nhóm thuốc chống thoái hóa khớp làm thay đổi tiên triển bệnh

## LOÃNG XƯƠNG

CÂU 1: DỊCH TẾ HỌC LOÃNG XƯƠNG : Là bệnh phổ biến nhất hiện nay ở người lớn tuổi

- A. Đúng
- \* B. Sai

2. DỊCH TẾ HỌC LOÃNG XƯƠNG : Có 1/2 số phụ nữ trên 50 tuổi có nguy cơ loãng xương

- \* B. Sai
- A. Đúng

3. DỊCH TẾ HỌC LOÃNG XƯƠNG : Có 1/8 số nam giới trên 50 tuổi có nguy cơ loãng xương

- \* A. Đúng
- B. Sai

4. DỊCH TẾ HỌC LOÃNG XƯƠNG : Chân đoán loãng xương dựa vào số đo mật độ xương

- \* A. Đúng
- B. Sai

CÂU 2: NGUYÊN TẮC CHẨN ĐOÁN LOÃNG XƯƠNG NGUYÊN PHÁT: Tuổi tác

- \* A. Đúng
- B. Sai

2. NGUYÊN TẮC CHẨN ĐOÁN LOÃNG XƯƠNG NGUYÊN PHÁT: Mãn kinh

- B. Sai
- \* A. Đúng

3. NGUYÊN TẮC CHẨN ĐOÁN LOÃNG XƯƠNG NGUYÊN PHÁT: Bất động dài ngày

- \* B. Sai

- A. Đúng

CÂU 3: CƠ CHẾ BỆNH SINH GÂY LOÃNG XƯƠNG Ở NAM GIỚI : Nam giới có thời điểm 45-55 tuổi mất xương rất nhanh, mất khoảng 25-30% khối lượng xương trong vòng 5-10 năm

- \* B. Sai
- A. Đúng

2. CƠ CHẾ BỆNH SINH GÂY LX Ở NAM GIỚI : Nam giới sự giảm mật độ xương từ từ với 1 tỷ lệ ổn định

- \* A. Đúng
- B. Sai

3. CƠ CHẾ BỆNH SINH GÂY LX Ở NAM GIỚI : Tỷ lệ mất xương theo tuổi tác ngày càng tăng cũng liên quan đến sự thiếu hụt estradiol

- \* A. Đúng
- B. Sai

4. CƠ CHẾ BỆNH SINH GÂY LOÃNG XƯƠNG Ở NAM GIỚI : Hiện tượng giảm hấp thu canxi khi cao tuổi

- \* A. Đúng
- B. Sai

4. Đặc điểm loãng xương sau mãn kinh: Là loãng xương nguyên phát typ 2

- \* A. Đúng
- B. Sai

2. Đặc điểm loãng xương sau mãn kinh: Nguyên nhân chính là thiếu hụt estrogen

- \* A. Đúng
- B. Sai

3. Đặc điểm loãng xương sau mãn kinh: Mất chất khoáng toàn thể cả xương xốp (xương bèo) và xương đặc (xương vỏ)

- \* B. Sai
- A. Đúng

4. Đặc điểm loãng xương sau mãn kinh: Hậu quả dẫn tới cường cận giáp thứ phát

- A. Đúng
- \* B. Sai

5... Biểu hiện chủ yếu của loãng xương sau mãn kinh: Gãy cổ xương đùi

- A. Đúng

- \* B. Sai

2. Biểu hiện chủ yếu của loãng xương sau mãn kinh: Lún xẹp các đốt sống

- \* A. Đúng
- B. Sai

3. Biểu hiện chủ yếu của loãng xương sau mãn kinh: Gãy xương tại đốt sống

- B. Sai
- \* A. Đúng

4. Biểu hiện chủ yếu của loãng xương sau mãn kinh: Gãy xương Pouteau — Colles

- B. Sai
- \* A. Đúng

CÂU 6. LOÃNG XƯƠNG TUỔI GIÀ: Gặp ở cả nam và nữ

- B. Sai
- \* A. Đúng

2. LOÃNG XƯƠNG TUỔI GIÀ: Tuổi thường gặp > 60

- \* B. Sai
- A. Đúng

3. LOÃNG XƯƠNG TUỔI GIÀ: Tôn thương chủ yếu là mất khoáng ở xương xốp (xương bèo)

- A. Đúng
- \* B. Sai

4. LOÃNG XƯƠNG TUỔI GIÀ: Liên quan đến 2 yếu tố quan trọng là: giảm hấp thu canxi và giảm chức năng tạo cốt bào

- B. Sai
- \* A. Đúng

CÂU 7. CÁC BỆNH LÝ ẢNH HƯỞNG ĐẾN MẬT ĐỘ XƯƠNG: Suy thận

- B. Sai
- \* A. Đúng

2. CÁC BỆNH LÝ ẢNH HƯỞNG ĐẾN MẬT ĐỘ XƯƠNG: Cushing, đái tháo đường

- B. Sai
- \* A. Đúng

3. CÁC BỆNH LÝ ẢNH HƯỞNG ĐẾN MẬT ĐỘ XƯƠNG: Viêm khớp mạn tính

- \* A. Đúng
- B. Sai

4. CÁC THUỐC DÙNG Kéo Dài Gây Loãng Xương Thứ Phát: Nhồi máu cơ tim

- \* B. Sai
- A. Đúng

CÂU 8. CÁC THUỐC DÙNG Kéo Dài Gây Loãng Xương Thứ Phát: Glucocorticoid

- B. Sai
- \* A. Đúng

2. CÁC THUỐC DÙNG Kéo Dài Gây Loãng Xương Thứ Phát: Heparin

- B. Sai
- \* A. Đúng

3. CÁC THUỐC DÙNG Kéo Dài Gây Loãng Xương Thứ Phát: Metformin

- A. Đúng
- \* B. Sai

4. CÁC THUỐC DÙNG Kéo Dài Gây Loãng Xương Thứ Phát: Aspirin

- \* B. Sai
- A. Đúng

CÂU 9. Triệu chứng lâm sàng của loãng xương: Thông thường loãng xương không gây đau, không có bất cứ một biểu hiện lâm sàng nào

- B. Sai
- \* A. Đúng

2. Triệu chứng lâm sàng của loãng xương: Xẹp đốt sống

- B. Sai
- \* A. Đúng

3. Triệu chứng lâm sàng của loãng xương: Rối loạn tư thế cột sống

- \* A. Đúng
- B. Sai

4. Triệu chứng lâm sàng của loãng xương: Gãy xương

- B. Sai
- \* A. Đúng

CÂU 10. Triệu chứng Xquang cột sống của loãng xương: Hình ảnh viền tang

- \* A. Đúng
- B. Sai

2. Triệu chứng Xquang cột sống của loãng xương: Hình ảnh hủy xương

- \* B. Sai
- A. Đúng

3. Triệu chứng Xquang cột sống của loãng xương: Hình ảnh hẹp khe liên đốt sống

- \* B. Sai
- A. Đúng

4. Triệu chứng Xquang cột sống của loãng xương: Hình ảnh đốt sống tăng thẩu quang, không đồng nhất

- A. Đúng
- \* B. Sai

CÂU 11. Các xét nghiệm sinh hóa trong loãng xương nguyên phát: Các xét nghiệm về hội chứng viêm phải bình thường

- \* A. Đúng
- B. Sai

2. Các xét nghiệm sinh hóa trong loãng xương nguyên phát: Các bilan phospho-calcii phải bình thường

- B. Sai
- \* A. Đúng

3. Các xét nghiệm sinh hóa trong LX nguyên phát: Ngay sau khi xuất hiện xẹp lún 1 đốt sống mới, tốc độ máu lắng có thể tăng đến 30mm nhưng

- B. Sai
- \* A. Đúng

4. Các xét nghiệm sinh hóa trong LX nguyên phát: Nếu tốc độ máu lắng và phosphatase kiềm tiếp tục tăng thì cần phải tìm nguyên nhân

- B. Sai
- \* A. Đúng

CÂU 12. Thuốc điều trị loãng xương thuộc nhóm chống tiêu xương: Canxi và vitamin D3

- \* A. Đúng
- B. Sai

2. Thuốc điều trị loãng xương thuộc nhóm chống tiêu xương: Calcitonin

- \* A. Đúng
- B. Sai

3. Thuốc điều trị loãng xương thuộc nhóm chống tiêu xương: Biphosphat

- \* A. Đúng
- B. Sai

4. Thuốc điều trị loãng xương thuộc nhóm chống tiêu xương: PTH 1-34

- \* B. Sai
- A. Đúng

CÂU 13. Nhóm biphosphat bao gồm các loại thuốc: Alendronat

- B. Sai
- \* A. Đúng

2. Nhóm biphosphat bao gồm các loại thuốc: Raloxifen

- A. Đúng
- \* B. Sai

3. Nhóm biphosphat bao gồm các loại thuốc: Acid zoledronic

- \* A. Đúng
- B. Sai

4. Nhóm biphosphat bao gồm các loại thuốc: Strontium ranelate

- \* B. Sai
- A. Đúng

CÂU 14. Các phương pháp phòng chống loãng xương cho người chưa có nguy cơ loãng xương: Tập thể dục thường xuyên

- \* A. Đúng
- B. Sai

2. Các phương pháp phòng chống loãng xương cho người chưa có nguy cơ loãng xương: Chế độ ăn giàu calci suốt đời

- B. Sai
- \* A. Đúng

3. Các phương pháp phòng chống loãng xương cho người chưa có nguy cơ loãng xương: Tránh ngã

- A. Đúng

- \* B. Sai

4. Các phương pháp phòng chống loãng xương cho người chưa có nguy cơ loãng xương: Đeo đai hỗ trợ cột sống

- \* B. Sai
- A. Đúng

CÂU 15. Bệnh phổ biến nhất hiện nay ở người lớn tuổi là:

- D. Đột quỵ
- B. Loãng xương
- \* A. Bệnh tim mạch
- C. Đái tháo đường

CÂU 16. Theo định nghĩa của WHO — 2001, đặc trưng của loãng xương là:

- B. Hư biến cấu trúc xương
- \* C. Thay đổi sức mạnh xương
- D. Chu chuyển xương
- A. Giảm khối lượng xương

CÂU 17. Tiêu chuẩn vàng để chẩn đoán loãng xương trên lâm sàng là:

- \* B. Đo mật độ xương BMD
- D. Tuổi, biến chứng gãy xương và Xquang quy ước
- C. Xquang quy ước
- A. Chỉ số OSTA

CÂU 18. Khối lượng xương đạt đỉnh quanh độ tuổi:

- C. 30
- D. 35
- \* B. 25
- A. 20

CÂU 19. Lứa tuổi thường gặp của loãng xương nguyên phát type 1 là:

- \* C. 50— 60
- A. 40—45
- B. 45-50
- D. 60—70

CÂU 20. Biểu hiện lâm sàng của loãng xương khi có biến chứng xẹp đốt sống:

- D. Đau xuất hiện tự nhiên, đột ngột, không lan, không có tư thế giảm đau
- A. Đau xuất hiện tự nhiên, đột ngột, lan sang hai bên, giảm khi nằm
- B. Đau xuất hiện tự nhiên, đột ngột, chèn ép dây thần kinh, giảm khi nằm

- \* C. @Đau xuất hiện liên quan đến gắng sức, đột ngột, không lan, không chèn ép dây thần kinh

CÂU 21. Yếu tố nguy cơ của loãng xương, TRỪ:

- C. Chế độ ăn không đủ canxi
- D. Phụ nữ nhẹ cân
- A. Phụ nữ mãn kinh, mãn kinh sớm
- \* B. Người da đen

CÂU 22. Vị trí thường gặp gãy xương trên bệnh nhân loãng xương là:

- D. Đầu trên xương đùi, đầu trên xương cánh tay, xương ức, xương sườn, xương chậu và xương cụt
- \* A. Đầu trên xương đùi, đầu trên xương cánh tay, đầu dưới xương cẳng tay, xương sườn, xương chậu và xương cụt
- B. Đầu trên xương đùi, đầu trên xương cánh tay, đầu dưới xương cẳng tay, xương sườn, xương chậu và xương cột sống
- C. Đầu trên xương đùi, đầu trên xương cánh tay, đầu dưới xương cẳng tay, xương sườn, xương cột sống và xương cụt

CÂU 23. Loãng xương nguyên phát type 1 thường được chụp Xquang đánh giá tại vị trí:

- B. Cổ xương đùi
- C. Cổ xương cẳng tay
- A. Xương chậu
- \* D. Xương cột sống

CÂU 24. Khối lượng xương mất bao nhiêu % thì mới phát hiện được trên Xquang:

- \* B. 30%
- D. 50%
- A. 20%
- C. 40%

CÂU 25. Hình ảnh Xquang cột sống ở giai đoạn sớm của loãng xương:

- B. Hình ảnh đốt sống tăng thấu quang, không đồng nhất
- A. Hình ảnh đốt sống hình răng lược: chỉ mất các bè xương dọc, còn lại bè ngang
- D. Biến dạng hình chêm, lõm một hoặc hai mặt
- \* C. Hình ảnh đốt sống tăng thấu quang, đồng nhất

CÂU 26. Chỉ số Meunier, chọn SAI:

- B. Chỉ số càng cao chứng tỏ tổn thương càng nặng
- C. Chỉ số này không có giá trị chẩn đoán
- D. Chỉ số này chỉ có giá trị đánh giá mức độ nặng nhẹ nhằm theo dõi dọc
- \* A. Đánh giá mức độ nặng nhẹ của loãng xương chưa có biến chứng



CÂU 27. Máy đo mật độ xương có giá trị chẩn đoán (tiêu chuẩn vàng) là:

- A. Máy đo mật độ xương dùng siêu âm
- D. Máy đo mật độ xương dùng tia tử ngoại năng lượng thấp
- B. Máy đo mật độ xương sử dụng tia X năng lượng đơn
- \* C. Máy đo mật độ xương dùng tia X năng lượng kép

CÂU 28. Chẩn đoán loãng xương khi giá trị đo mật độ xương T-score:

- C.  $< -3$
- B.  $< -1,5$
- D.  $< -2$
- \* A.  $< -2,5$

CÂU 29. Môn thể thao không có tác dụng phòng chống loãng xương là:

- \* C. Bơi
- D. Tennis
- A. Đi bộ
- B. Đạp xe

CÂU 30. Các đối tượng sau được chỉ định điều trị nhằm giảm nguy cơ gãy xương mà không cần đo mật độ Xương, TRỪ:

- D. Phụ nữ có T-score dưới -1,5 mà có yếu tố nguy cơ
- \* A. Phụ nữ  $> 65$  tuổi có 1 yếu tố nguy cơ
- B. Phụ nữ đã mãn kinh có gãy xương
- C. Phụ nữ có T-score dưới -2 và không có yếu tố nguy cơ

CÂU 31. Liều calci trung bình cung cấp mỗi ngày để phòng chống loãng xương là:

- \* A. 1g/ngày
- C. 3g/ngày
- D. 4g/ngày
- B. 2g/ngày

CÂU 32. Liều vitamin D3 trung bình cung cấp mỗi ngày để phòng chống loãng xương là:

- C. 1000 IU/ngày
- D. 1200 IU/ngày
- A. 400 IU/ngày
- \* B. 800 IU/ngày

CÂU 33. Nhóm thuốc được lựa chọn đầu tiên và hiệu quả nhất hiện nay trong điều trị loãng xương là:

- D. Canxi và vitamin D3
- E. Strontium ranelate
- B. Calcitonin

- \* A. Biphosphat

CÂU 34. Phác đồ điều trị loãng xương:

- B. Strontium ranelate + canxi + vitamin D3
- \* C. Biphosphat + canxi + vitamin D3
- A. Calcitonin + canxi + vitamin D3
- D. Biphosphat + calcitonin

CÂU 35. Loãng xương sau mãn kinh thường tổn thương sớm nhất ở:

- \* A. Đốt D7 - D8 trở xuống
- D. Đốt D1 — D2 trở xuống
- C. Đốt L4 — L5 trở xuống
- B. Đốt D12 — L1 trở xuống

CÂU 36. Thuốc điều trị loãng xương nào sau đây được dùng mỗi năm truyền tĩnh mạch một lần?

- A. Foxamax
- C. Drofen
- \* D. Aclasta
- B. Actonel

CÂU 37. Thuốc chống loãng xương duy nhất có tác dụng giảm đau:

- D. Hormon cận giáp trạng PTH 1-34
- B. Strontium ranelate
- \* C. Calcitonin
- A. Aclasta

CÂU 38. Thuốc chống loãng xương mới nhất hiện nay được coi là thuốc đầu tiên có khả năng tạo xương là:

- B. Acid zoledronic
- C. SERM
- \* D. Hormon cận giáp trạng PTH 1-34
- A. Trontium ranelate

CÂU 39. Các sử dụng không đúng Aclasta điều trị loãng xương:

- D. Uống nhiều nước (1-2 lít) trước và sau truyền thuốc
- A. Mỗi năm truyền tĩnh mạch 01 lần trên cơ sở bổ sung vitamin D3 và canxi
- \* B. Thời gian truyền không được quá 15 phút
- C. Không có giảm canxi trước khi truyền

40. Định nghĩa loãng xương theo WHO 2001:

- D. Cả 3 khái niệm trên đều đúng

- A. Là bệnh lý của xương, đặc trưng bởi giảm mật độ xương, làm giảm hư biến cấu trúc xương, tăng tính dễ gãy của xương
- B. Là bệnh lý của xương, đặc trưng bởi giảm khối lượng xương kèm hư biến cấu trúc xương, làm tăng tính dễ gãy của xương
- \* C. Là bệnh lý làm giảm sức mạnh của xương, sức mạnh này đặc trưng bởi mật độ và chất lượng xương

CÂU 41. Các thông số sau đây, thông số nào không đánh giá chất lượng xương:

- C. Tổn thương tích lũy
- B. Chu chuyển xương
- A. Cấu trúc xương
- \* D. T-score

CÂU 42. Phân loại loãng xương nào sau đây là đúng?

- B. Loãng xương sau mãn kinh và loãng xương tuổi già
- D. Loãng xương phụ thuộc estrogen và loãng xương không phụ thuộc estrogen
- C. Loãng xương tuổi trẻ và loãng xương tuổi già
- \* A. Loãng xương nguyên phát và thứ phát

CÂU 43. Loãng xương tuổi già xuất hiện ở:

- \* B. Cả nam và nữ trên 70 tuổi
- C. Chỉ nam giới trên 65 tuổi
- D. Nam giới trên 65, nữ giới trên 70
- A. Chỉ nam giới trên 70 tuổi

CÂU 45. Chọn ý SAI về tình trạng loãng xương ở nam giới và nữ giới:

- \* C. Sau 50 tuổi, có 1/6 số nam giới có nguy cơ loãng xương
- A. Nữ có nguy cơ loãng xương cao hơn nam
- B. Ở nam giới không có thời điểm mất xương nhanh như nữ giới mà giảm mật độ xương từ từ với một tỷ lệ ổn định
- D. Gãy cổ xương đùi do loãng xương xuất hiện ở cả nam và nữ loãng xương, thường sau 75 tuổi

CÂU 46. Biểu hiện lâm sàng chủ yếu của gãy xương nguyên phát typ 2 là

- \* C. Gãy cô xương đùi
- A. Xếp lún đối xứng
- D. Cả 3 biểu hiện trên đều thường gặp
- B. Gãy Pouteau- Colles

CÂU 47. Bảng đánh giá IOF là bảng đánh giá loãng xương theo hiệp hội Loãng xương quốc tế. Bảng đánh giá này gồm:

- \* B. 10 câu hỏi, trong đó 1 câu hỏi dành riêng cho nam giới

- A. 8 câu hỏi, trong đó 1 câu hỏi dành riêng cho nam giới
- D. 10 câu hỏi, trong đó 2 câu hỏi dành riêng cho nam giới
- C. 8 câu hỏi, trong đó 2 câu hỏi dành riêng cho nam giới

CÂU 48. Theo IOF chiều cao giảm bao nhiêu được xem là có yếu tố nguy cơ loãng xương

- C. 4cm
- D. 5cm
- A. 2cm
- \* B. 3cm

CÂU 49: THEO IOF CHIỀU CAO GIẢM BAO NHIÊU THÌ ĐƯỢC COI LÀ YẾU TỐ CÓ NGUY CƠ LOÃNG XƯƠNG:

- A. 2 CM
- C. 4 CM
- D. 5 CM
- \* B. 3 CM

CÂU 50: CHỈ SỐ OSTA ĐƯỢC ÁP DỤNG CHO:

- D. CHO NỮ GIỚI
- \* A. ĐÁNH GIÁ NGUY CƠ LOÃNG XƯƠNG SAU MÃN KINH
- C. CHO TẤT CẢ BN KHÔNG CÓ ĐIỀU KIỆN ĐO MẬT ĐỘ XƯƠNG
- B. ĐÁNH GIÁ NGUY CƠ LOÃNG XƯƠNG NGUYÊN PHÁT

CÂU 51: LỜI KHUYÊN NÀO KHÔNG ĐÚNG VỚI BN CÓ CHỈ SỐ OSTA TRUNG BÌNH:

- B. KHÁM LẠI SAU 6 THÁNG
- \* C. NẾU KHÔNG CÓ ĐK ĐO MẬT ĐỘ XƯƠNG, CÓ THỂ CHỈ THUỐC CHỐNG LX VÀ ĐO MẬT ĐỘ XƯƠNG KHI CÓ ĐIỀU KIỆN
- A. BN CẦN ĐO MẬT ĐỘ XƯƠNG
- D. PHÒNG TRÁNH NGÃ, BỔ SUNG CALCI VÀ VITAMIN D

CÂU 52: BỆNH LÝ NÀO SAU ĐÂY KHÔNG PHẢI LÀ NGUYÊN NHÂN GÂY LOÃNG XƯƠNG THỨ PHÁT:

- D. UNG THƯ DI CĂN XƯƠNG
- B. CƯỜNG VỎ THƯỢNG THẬN
- \* C. DÙNG ASPIRIN KÉO DÀI
- A. CƯỜNG GIÁP

CÂU 53: CÁC VỊ TRÍ GẦY XƯƠNG THƯỜNG GẶP Ở NGƯỜI LOÃNG XƯƠNG, NGOẠI TRỪ:

- A. ĐẦU TRÊN XƯƠNG ĐÙI
- D. XƯƠNG CHẬU
- C. XƯƠNG SƯỜN
- \* B. ĐẦU DƯỚI XƯƠNG CÁNH TAY

CÂU 54: HÌNH ẢNH GẤP TRONG XQUANG CỘT SỐNG THẤU QUANG GIAI ĐOẠN SỚM:

- D. CẢ 3 DẤU HIỆU TRÊN
- \* B. MẤT BỀ XƯƠNG NGANG
- A. ĐỐT SỐNG TĂNG THẤU QUANG KHÔNG ĐỒNG NHẤT
- C. MẤT BỀ XƯƠNG DỌC

CÂU 55: MỘT BN XQUANG CS LẤY 10 ĐỐT SỐNG, THẤY CÓ 2 ĐS LÚN HÌNH CHÊM VÀ 1 ĐS TĂNG THẤU QUANG. ĐIỂM MEUNIER CHO 10 ĐS CỦA BN NÀY LÀ:

- \* D. 16
- B. 9
- C. 13
- A. 8

CÂU 56: TRIỆU CHỨNG ÂM TÍNH QUAN TRỌNG NHẤT TRÊN PHIM XQUANG LÀ:

- \* A. KHÔNG CÓ TỔN THƯƠNG HỦY XƯƠNG
- B. KHÔNG CÓ HÌNH ẢNH VIỀN TANG
- D. CẢ 3 DẤU HIỆU TRÊN
- C. KHÔNG CÓ DẤU HIỆU KHUNG TRANH

CÂU 57: T-SCORE LÀ CHỈ SỐ THỂ HIỆN MẬT ĐỘ XƯƠNG CỦA CÁ THỂ SO VỚI NHÓM NGƯỜI TRẺ TUỔI LÀM CHUẨN , ĐÁNH GIÁ THIỂU XƯƠNG KHI T-SCORE LÀ:

- D. DƯỚI -1
- C. DƯỚI -2,5
- A. -1 ĐẾN 0
- \* B. -2,5 ĐẾN -1

CÂU 58: CHẨN ĐOÁN LOÃNG XƯƠNG TRÊN LÂM SÀNG ÁP DỤNG CHO:

- D. CẢ 3 ĐỐI TƯỢNG TRÊN
- A. BỆNH NHÂN TRÊN 70 TUỔI
- \* B. PHỤ NỮ ĐÃ MÃN KINH
- C. BỆNH NHÂN CÓ TIỀN SỬ CHẤN THƯƠNG

CÂU 59: CÁCH DÙNG THUỐC NHÓM BIPHOSPHONAT ĐIỀU TRỊ LOÃNG XƯƠNG ĐÚNG LÀ:

- \* B. KHÔNG NẪM SAU UỐNG ÍT NHẤT 30 PHÚT
- A. UỐNG SAU ĂN 30 PHÚT
- D. CẢ A VÀ B ĐỀU SAI
- C. CẢ A VÀ B ĐỀU ĐÚNG

CÂU 60: NẾU BỆNH NHÂN SAU MÃN KINH NHƯNG ĐÃ CẮT TỬ CUNG MÀ CẦN DÙNG HORMON ĐỂ DỰ PHÒNG LOÃNG XƯƠNG THÌ SỬ DỤNG:

- \* A. ESTROGEN ĐƠN ĐỘC

- C. ESTROGEN KẾT HỢP PROGESTERON
- D. KHÔNG CẦN SỬ DỤNG HORMON
- B. PROGESTERON ĐƠN ĐỘC

CÂU 61: BỆNH LÝ NÀO SAU ĐÂY KHÔNG PHẢI LÀ NGUYÊN NHÂN GÂY LOÃNG XƯƠNG THỨ PHÁT:

- A. CƯỜNG GIÁP
- D. UNG THƯ DI CĂN XƯƠNG
- B. CƯỜNG VỎ THƯỢNG THẬN
- \* C. DÙNG ASPIRIN KÉO DÀI

## CHẨN ĐOÁN VÀ XỬ TRÍ ĐAU VÙNG THẮT LƯNG

CÂU 1: CÁC NGUYÊN NHÂN GÂY ĐAU VÙNG THẮT LƯNG ĐƯỢC CHIA LÀM 2 NGUYÊN NHÂN CHÍNH:

- \* A. Đúng
- B. Sai

2. ĐAU VÙNG THẮT LƯNG CƠ HỌC NGUYÊN NHÂN THƯỜNG GẶP NHẤT LÀ DO THOÁT VỊ ĐĨA ĐỆM:

- B. Sai
- \* A. Đúng

3. ĐAU VÙNG THẮT LƯNG XUẤT HIỆN Ở 50% DÂN SỐ Ở MỘT THỜI ĐIỂM NÀO ĐÓ CỦA CUỘC ĐỜI :

- A. Đúng
- \* B. Sai

4. TỶ LỆ MẮC BỆNH Ở NAM NHIỀU HƠN Ở NỮ:

- A. Đúng
- \* B. Sai

CÂU 2: NGUYÊN NHÂN CƠ HỌC GÂY ĐAU VÙNG THẮT LƯNG LÀ : Thoái hóa khớp liên mấu

- \* A. Đúng
- B. Sai

2. NGUYÊN NHÂN CƠ HỌC GÂY ĐAU VÙNG THẮT LƯNG LÀ : Trượt đốt sống

- \* A. Đúng
- B. Sai

3. NGUYÊN NHÂN CƠ HỌC GÂY ĐAU VÙNG THẮT LƯNG LÀ : Hẹp ống sống

- \* A. Đúng
- B. Sai

4. NGUYÊN NHÂN CƠ HỌC GÂY ĐAU VÙNG THẮT LƯNG LÀ : Loãng xương

- \* B. Sai
- A. Đúng

CÂU 3: THOÁT VỊ ĐĨA ĐỆM CỘT SỐNG THẮT LƯNG: Thường ở mức L4 - L5 và L5 - S]

- B. Sai
- \* A. Đúng

2. THOÁT VỊ ĐĨA ĐỆM CỘT SỐNG THẮT LƯNG: Thường gặp ở những người trẻ, dưới 20 tuổi

- \* B. Sai
- A. Đúng

3. THOÁT VỊ ĐĨA ĐỆM CỘT SỐNG THẮT LƯNG: Thường gặp ở những người cao tuổi với đĩa đệm bị xơ hóa

- \* B. Sai
- A. Đúng

4. THOÁT VỊ ĐĨA ĐỆM CỘT SỐNG THẮT LƯNG: Chiếm tỷ lệ 90% các trường hợp đau thần kinh hông to

- \* B. Sai
- A. Đúng

CÂU 4: ĐẶC ĐIỂM ĐAU VTL DO NGUYÊN NHÂN CƠ HỌC : Đau tăng khi gắng sức, đứng lâu, khi gập thân, khi ngồi hay khi ngủ trên giường cứng

- \* B. Sai
- A. Đúng

2. ĐẶC ĐIỂM ĐAU VÙNG THẮT LƯNG DO NGUYÊN NHÂN CƠ HỌC: Đáp ứng tốt với thuốc chống viêm không steroid

- \* A. Đúng
- B. Sai

3. ĐẶC ĐIỂM ĐAU VÙNG THẮT LƯNG DO NGUYÊN NHÂN CƠ HỌC : Hầu như không liên quan đến thay đổi thời tiết

- \* B. Sai
- A. Đúng

4. ĐẶC ĐIỂM ĐAU VÙNG THẮT LƯNG DO NGUYÊN NHÂN CƠ HỌC: Đau vào buổi tối, khi đi ngủ, cường độ đau thay đổi từ tuần này sang tuần khác

- B. Sai

- \* A. Đúng

CÂU 5: ĐẶC ĐIỂM LÂM SÀNG CỦA TỔN THƯƠNG RỄ L5 DO THOÁT VỊ ĐĨA ĐỆM 1 BÊN: Đau lan xuống mông, về phía sau ngoài của đùi

- \* A. Đúng
- B. Sai

2. ĐẶC ĐIỂM LÂM SÀNG CỦA TỔN THƯƠNG RỄ L5 DO THOÁT VỊ ĐĨA ĐỆM 1 BÊN: Đau lan mặt sau cẳng chân, lan về phía gân Achilles

- \* B. Sai
- A. Đúng

3. ĐẶC ĐIỂM LÂM SÀNG CỦA TỔN THƯƠNG RỄ L5 DO THOÁT VỊ ĐĨA ĐỆM 1 BÊN: Đau vượt qua trước mắt cá ngoài rồi tới mu chân

- B. Sai
- \* A. Đúng

4. ĐẶC ĐIỂM LÂM SÀNG CỦA TỔN THƯƠNG RỄ L5 DO THOÁT VỊ ĐĨA ĐỆM 1 BÊN: Đau tận hết ở bờ ngoài gan chân, phía ngón chân út

- A. Đúng
- \* B. Sai

CÂU 6 : ĐAU THẦN KINH HÔNG TO: Khi thoát vị trung tâm sẽ đau thần kinh hông to hai bên

- B. Sai
- \* A. Đúng

2. ĐAU THẦN KINH HÔNG TO: Dấu hiệu Lasegue (+)

- \* A. Đúng
- B. Sai

3. ĐAU THẦN KINH HÔNG TO: Hệ thống điểm đau Wallex (+)

- \* A. Đúng
- B. Sai

4. ĐAU THẦN KINH HÔNG TO: Dấu hiệu giật dây chuông (+)

- B. Sai
- \* A. Đúng

CÂU 7: TRIỆU CHỨNG GỢI Ý THOÁT VỊ ĐĨA ĐỆM: Hoàn cảnh xuất hiện thường do gắng sức

- \* A. Đúng
- B. Sai



2. TRIỆU CHỨNG GỢI Ý THOÁT VỊ ĐĨA ĐỆM: Hội chứng chèn ép

- B. Sai
- \* A. Đúng

3. TRIỆU CHỨNG GỢI Ý THOÁT VỊ ĐĨA ĐỆM: Nắn lại tư thế cột sống đau giảm

- A. Đúng
- \* B. Sai

4. TRIỆU CHỨNG GỢI Ý THOÁT VỊ ĐĨA ĐỆM: Cột sống thắt lưng bị hạn chế mọi động tác

- A. Đúng
- \* B. Sai

CÂU 8 : TRIỆU CHỨNG GỢI Ý ĐAU VÙNG THẮT LƯNG " TRIỆU CHỨNG" : Tuổi khởi phát triệu chứng > 75 tuổi

- \* B. Sai
- A. Đúng

2. TRIỆU CHỨNG GỢI Ý ĐAU VÙNG THẮT LƯNG " TRIỆU CHỨNG" : Đau không ở vùng cao mà ở vùng thấp của cột sống thắt lưng

- \* B. Sai
- A. Đúng

3. TRIỆU CHỨNG GỢI Ý ĐAU VÙNG THẮT LƯNG " TRIỆU CHỨNG" : Đau không giảm mà tăng dần, không đáp ứng với thuốc giảm đau thông thường

- B. Sai
- \* A. Đúng

4. TRIỆU CHỨNG GỢI Ý ĐAU VÙNG THẮT LƯNG " TRIỆU CHỨNG" : Đau kiểu viêm: đau thường xuyên, không tìm được tư thế giảm đau

- B. Sai
- \* A. Đúng

CÂU 9: TRIỆU CHỨNG ÂM TÍNH QUAN TRỌNG NHẤT VÀ LÀ ĐK ĐỂ CHẨN ĐOÁN ĐAU VÙNG THẮT LƯNG CƠ HỌC: Hội chứng viêm sinh học

- \* A. Đúng
- B. Sai

2. TRIỆU CHỨNG ÂM TÍNH QUAN TRỌNG NHẤT VÀ LÀ ĐK ĐỂ CHẨN ĐOÁN ĐAU VÙNG THẮT LƯNG CƠ HỌC: Điện di protein huyết thanh

- A. Đúng

- \* B. Sai

3. TRIỆU CHỨNG ÂM TÍNH QUAN TRỌNG NHẤT VÀ LÀ ĐK ĐỂ CHẨN ĐOÁN ĐAU VÙNG THẮT LƯNG CƠ HỌC: Tổng phân tích nước tiểu

- \* B. Sai
- A. Đúng

4. TRIỆU CHỨNG ÂM TÍNH QUAN TRỌNG NHẤT VÀ LÀ ĐK ĐỂ CHẨN ĐOÁN ĐAU VÙNG THẮT LƯNG CƠ HỌC: Bilan phospho — calci âm tính

- \* A. Đúng
- B. Sai

CÂU 10 : HÌNH ẢNH XQ CÓ THỂ THẤY KHI CHỤP CỘT SỐNG BỆNH NHÂN ĐAU VÙNG THẮT LƯNG: Xquang cột sống thắt lưng bình thường

- \* A. Đúng
- B. Sai

2. HÌNH ẢNH XQ CÓ THỂ THẤY KHI CHỤP CỘT SỐNG BỆNH NHÂN ĐAU VÙNG THẮT LƯNG: Hình ảnh thoái hóa cột sống

- \* A. Đúng
- B. Sai

3. HÌNH ẢNH XQ CÓ THỂ THẤY KHI CHỤP CỘT SỐNG BỆNH NHÂN ĐAU VÙNG THẮT LƯNG: Hình ảnh “gãy cô chó”

- \* A. Đúng
- B. Sai

4. HÌNH ẢNH XQ CÓ THỂ THẤY KHI CHỤP CỘT SỐNG BỆNH NHÂN ĐAU VÙNG THẮT LƯNG: Hình ảnh loãng xương

- \* A. Đúng
- B. Sai

CÂU 11: THUỐC CHỐNG VIÊM KHÔNG STEROID THUỘC NHÓM ỨC CHẾ CHỌN LỌC COX-2: Diclofenac

- \* B. Sai
- A. Đúng

2. THUỐC CHỐNG VIÊM KHÔNG STEROID THUỘC NHÓM ỨC CHẾ CHỌN LỌC COX-2: Meloxicam

- B. Sai
- \* A. Đúng

3. THUỐC CHỐNG VIÊM KHÔNG STEROID THUỘC NHÓM ỨC CHẾ CHỌN LỌC COX-2: Piroxicam

- \* B. Sai
- A. Đúng

4. THUỐC CHỐNG VIÊM KHÔNG STEROID THUỘC NHÓM ỨC CHẾ CHỌN LỌC COX-2: Celecoxib

- \* A. Đúng
- B. Sai

CÂU 12 : CHỈ ĐỊNH PHẪU THUẬT CHO BỆNH NHÂN ĐAU VÙNG THẮT LƯNG CƠ HỌC: 12. Đau thần kinh tọa có liệt

- \* A. Đúng
- B. Sai

2. CHỈ ĐỊNH PHẪU THUẬT CHO BỆNH NHÂN ĐAU VÙNG THẮT LƯNG CƠ HỌC: Đau thần kinh tọa thể tăng đau không đáp ứng với thuốc giảm đau từ bậc 2 trở lên trong 4 tháng

- B. Sai
- \* A. Đúng

3. CHỈ ĐỊNH PHẪU THUẬT CHO BỆNH NHÂN ĐAU VÙNG THẮT LƯNG CƠ HỌC: Trượt đốt sống ra trước có triệu chứng kéo dài > 1 năm

- B. Sai
- \* A. Đúng

4. CHỈ ĐỊNH PHẪU THUẬT CHO BỆNH NHÂN ĐAU VÙNG THẮT LƯNG CƠ HỌC: Đau rễ thần kinh liên tục không đáp ứng với điều trị bảo tồn trong tối thiểu 12 tuần

- B. Sai
- \* A. Đúng

CÂU 13: ĐAU VÙNG THẮT LƯNG LÀ TRIỆU CHỨNG ĐAU KHU TRÚ TẠI VỊ TRÍ:

- C. TỪ ĐỐT SỐNG THẮT LƯNG 1 ĐẾN ĐỐT SÔNG THẮT LƯNG 5
- \* A. VÙNG GIỮA KHOẢNG XƯƠNG SƯỜN 12 VÀ NẾP LẦN LIÊN MÔNG
- D. TỪ ĐỐT SỐNG NGỰC 7 ĐẾN ĐỐT SÔNG THẮT LƯNG 5
- B. TỪ ĐỐT SỐNG THẮT LƯNG 1 ĐẾN XƯƠNG CÙNG 5

CÂU 14: ĐỘ TUỔI THƯỜNG GẶP ĐAU VÙNG THẮT LƯNG NHẤT LÀ:

- \* B. 25 - 45 TUỔI
- C. 40 - 60 TUỔI
- D. > 60 TUỔI
- A. 20 - 30 TUỔI

CÂU 15: ĐAU VÙNG THẮT LƯNG DO NGUYÊN NHÂN CƠ HỌC CHIẾM TỶ LỆ:

- A. 50-55%
- B. 70- 75%
- \* D. 90 — 95 %
- C. 80— 85%

CÂU 16 : NGUYÊN NHÂN CƠ HỌC THƯỜNG GẶP NHẤT GÂY ĐAU VÙNG CỘT SỐNG THẮT LƯNG:

- \* A. THOÁT VỊ ĐĨA ĐỆM
- B. THOÁT VỊ CỘT SỐNG THẮT LƯNG
- D. THOÁI HÓA KHỚP LIÊN MẮU
- C. LOÃNG XƯƠNG

CÂU 17: Đâu không phải là nguyên nhân cơ học của đau vùng cột sống thắt lưng:

- C. GÙ VỢ CỘT SỐNG
- A. QUÁ PHÁT MỎM NGANG, GAI ĐỐT SỐNG L5 S1
- \* D. VÔI HÓA Sụn KHỚP
- B. TRƯỢT ĐỐT SỐNG

CÂU 18 : TRƯỢT ĐỐT SỐNG RA TRƯỚC THƯỜNG GẶP Ở: 18.

- \* C. L4— L5
- B. L3-L4
- A. T12-L1
- D. L5-S1

CÂU 19 : ĐAU VÙNG THẮT LƯNG TRIỆU CHỨNG KHÔNG DO NGUYÊN NHÂN NÀO SAU ĐÂY:

- B. NHUYỄN XƯƠNG
- D. PHÌNH TÁCH THÀNH ĐỘNG MẠCH CHỦ
- \* A. HẸP ỐNG SỐNG
- C. TÂM THẦN

CÂU 20: ĐAU VÙNG THẮT LƯNG CƠ HỌC CẤP TÍNH LÀ KHI THỜI GIAN XUẤT HIỆN TRIỆU CHỨNG: c

- C. > 4 TUẦN
- \* A. < 4 TUẦN
- D. > 6 TUẦN
- B. < 6 TUẦN

CÂU 21: ĐAU VÙNG THẮT LƯNG CƠ HỌC MẠN TÍNH LÀ KHI THỜI GIAN XUẤT HIỆN TRIỆU CHỨNG:

- C. > 6 THÁNG
- \* B. > 12 TUẦN
- D. > 12 THÁNG
- A. > 6 TUẦN

CÂU 22: TỔN THƯƠNG RỄ S1 DO THOÁT VỊ ĐĨA ĐỆM:

- C.ĐAU LAN TỚI MẮT CÁ TRONG, GÂN ACHILLE
- \* D. ĐAU TẬN HẾT BỜ NGOÀI GAN CHÂN PHÍA NGÓN CHÂN ÚT
- A.ĐAU LAN XUỐNG MẮT TRONG CỦA ĐÙI
- B. ĐAU LAN XUỐNG PHẦN TRƯỚC TRONG CẰNG CHÂN

CÂU 23: TỔN THƯƠNG RỄ L5 DO THOÁT VỊ ĐĨA ĐỆM :

- A. PHẢN XẠ GÂN GÓT GIẢM HOẶC MẤT
- B. CẢM GIÁC GIẢM HOẶC MẤT PHÍA NGÓN ÚT
- \* C. KHÔNG ĐI ĐƯỢC BẰNG GÓT
- D. TEO CƠ BẮP CẰNG CHÂN, GAN BÀN CHÂN

CÂU 25: TUỔI KHỞI PHÁT TRIỆU CHỨNG GỢI Ý ĐAU VÙNG THẮT LƯNG " TRIỆU CHỨNG " LÀ:

- B. 20 - 60 TUỔI
- D. 25 - 45 hoặc > 75 TUỔI
- \* A. < 20 hoặc > 55 TUỔI
- C. > 60 TUỔI

26.VỊ TRÍ ĐAU GỢI Ý ĐAU VÙNG THẮT LƯNG " TRIỆU CHỨNG ", TRỪ:

- \* A. ĐAU VÙNG THẤP CỘT SỐNG THẮT LƯNG
- D.ĐAU LAN RA XƯƠNG SƯỜN
- C. ĐAU CỘT SỐNG PHÍA TRÊN THẮT LƯNG
- B.ĐAU VÙNG MÔNG

CÂU 27: THỜI GIAN ĐAU CỦA ĐAU VÙNG THẮT LƯNG" TRIỆU CHỨNG" LÀ:

- C. >8 TUẦN
- \* B. > 6 TUẦN
- A. >4 TUẦN
- D. > 12 TUẦN

CÂU 28: MỘT LẦN CHỤP XQUANG CỘT SỐNG TƯƠNG ĐƯƠNG BẰNG CẢ LƯỢNG TIA ĐỂ CHỤP TIM PHỔI MỖI NGÀY TRONG THỜI GIAN BAO LÂU

- A. 1 NĂM
- C. 5 NĂM
- VỀ MỨC ĐỘ ẢNH HƯỞNG TỚI BỘ PHẬN SINH DỤC:
- \* D. 6 NĂM
- B. 3 NĂM

CÂU 29 : LOÃNG XƯƠNG SAU MÃN KINH THƯỜNG TỔN THƯƠNG SỚM NHẤT Ở:

- \* A. Đốt D7 - D8 TRỞ XUỐNG
- B. Đốt D12 — L1 TRỞ XUỐNG
- D. Đốt D1 — D2 TRỞ XUỐNG
- C. Đốt L4 — L5 TRỞ XUỐNG

CÂU 30: CHỈ ĐỊNH CHỤP XQUANG QUY ƯỚC CỘT SỐNG THẮT LƯNG CHO BỆNH NHÂN ĐAU VÙNG THẮT LƯNG KHI, TRỪ:

- A.ĐAU THẮT LƯNG CẤP TÍNH Ở NGƯỜI > 50 TUỔI HOẶC TRẺ EM
- \* B. CÁC BIỂU HIỆN BỆNH LẦN ĐẦU TIÊN VÀ KÉO DÀI > 6 TUẦN
- C.TỐC ĐỘ MÁU LẮNG TĂNG, BILAN PHOSPHO, CALCI DƯƠNG TÍNH
- D. LẠM DỤNG RƯỢU, SỬ DỤNG CORTICOID KÉO DÀI

31.CHỈ ĐỊNH CHỤP MRI CỘT SỐNG ĐỂ PHÁT HIỆN CÁC TỔN THƯƠNG , TRỪ:

- A. ĐĨA ĐỆM
- C. MÔ MỀM
- B. TỦY SỐNG
- \* D.XƯƠNG

32. TỶ LỆ NGƯỜI KHÔNG ĐAU THẮT LƯNG NHƯNG VẪN CÓ LỖI ĐĨA ĐỆM TRÊN MRI là:

- \* C. @60%
- A. 10%
- B. 30%
- D. 50%

33. DẤU HIỆU " ĐAU CÁCH HỒI THẦN KINH" GẶP TRONG BỆNH LKYS NÀO SAU ĐÂY:

- B. THOÁI HÓA CỘT SỐNG THẮT LƯNG
- \* D. HẸP ỐNG SỐNG
- C.TRƯỢT ĐỐT SỐNG RA TRƯỚC
- A. BONG GÂN CỘT SỐNG THẮT LƯNG

34. ĐAU VÙNG THẮT LƯNG DO BONG GÂN, KHÔNG CÓ ĐẶC ĐIỂM NÀO SAU ĐÂY:

- B.KHU TRÚ Ở CỘT SỐNG THẮT LƯNG
- D. TƯ THẾ GIẢM ĐAU BẤT THƯỜNG
- \* C. LAN RA MÔNG HAY XUỐNG CHÂN
- A. DO MANG VẮC VẬT NẶNG, NGÃ, PHANH GẤP KHI ĐI ÔTÔ

35. ĐAU VÙNG THẮT LƯNG DO VIÊM CỘT SỐNG DÍNH KHỚP, ĐẶC ĐIỂM KHÔNG ĐÚNG LÀ:

- C. TỐC ĐỘ MÁU LẮNG TĂNG, HLA B27 (+) , XQUANG CỘT SỐNG CÓ HÌNH ẢNH " THÂN CÂY TRE";
- \* A. THƯỜNG GẶP Ở NỮ GIỚI, TRẺ TUỔI, DƯỚI 40
- B. ĐAU KẾT HỢP VỚI CỨNG CỘT SỐNG BUỔI SÁNG, ĐAU BAN ĐÊM , ĐAU KHÔNG GIẢM KHI NGHỈ NGƠI
- D. ĐƯỜNG CONG SINH LÝ CỘT SỐNG THẮT LƯNG BỊ MẤT, LƯNG BỊ GÙ

36. VIÊM CỘT SÔNG NHIỄM KHUẨN THƯỜNG DO:

- A. LIÊN CẦU
- D. TRUACJ KHUẨN XANH

- B. ENTEROCOCUS
- \* C. TỤ CẦU

37. UNG THƯ DI CĂN CỘT SỐNG THẮT LƯNG THƯỜNG CÓ NGUỒN GỐC TỪ, TRỪ:

- D. UNG THƯ TUYẾN TIỀN LIỆT
- B. UNG THƯ VÚ
- A. UNG THƯ PHỔI
- \* C. UNG THƯ DẠ DÀY

38. TÍNH CHẤT ĐAU VÙNG THẮT LƯNG DO UNG THƯ CỘT SỐNG THẮT LƯNG DI CĂN, TRỪ:

- C. ĐAU KHÔNG GIẢM KHI NGHỈ NGƠI
- B. CƯỜNG ĐỘ ĐAU KHÔNG ĐỔI
- \* A. ĐAU DỮ DỘI
- D. ĐAU TĂNG LÊN VỀ BAN ĐÊM

39. ĐẶC ĐIỂM CỦA ĐAU VÙNG THẮT LƯNG TRIỆU CHỨNG, TRỪ:

- C. KHÔNG ĐÁP ỨNG VỚI THUỐC GIẢM ĐAU THÔNG THƯỜNG
- \* B. ĐAU VỊ TRÍ THẤP CỦA CỘT SỐNG
- A. ĐAU KIỂU VIÊM
- D. CÓ HỘI CHỨNG VIÊM SINH HỌC

40. PHÁC ĐỒ CƠ BẢN ĐIỀU TRỊ ĐAU VÙNG THẮT LƯNG CƠ HỌC:

- C. THUỐC GIÃN CƠ, THUỐC GIẢM ĐAU, GLUCOCORTICOID
- B. THUỐC CHỐNG VIÊM KHÔNG STEROID, THUỐC GIÃN CƠ, GLUCOCORTICOID
- A. THUỐC CHỐNG VIÊM KHÔNG STEROID, GLUCOCORTICORID, THUỐC GIẢM ĐAU
- \* D. THUỐC CHỐNG VIÊM KHÔNG STEROID, THUỐC GIẢM ĐAU, THUỐC GIÃN CƠ

41. THUỐC ĐÓNG VAI TRÒ TRỤ CỘT TRONG ĐIỀU TRỊ ĐAU VÙNG THẮT LƯNG:

- C. Thuốc giảm đau
- D. Thuốc giãn cơ -
- \* A. NSAIDs
- B. Glucocorticoid

42. Corticoid đường uống được chỉ định trong trường hợp đau vùng thắt lưng do nguyên nhân nào sau đây:

- \* C. Đau dây thần kinh tọa cấp
- A. Bệnh lý rễ thần kinh hay tủy sống
- D. Hội chứng khớp liên môm sau
- B. Nhuyễn xương

43. Môn thể thao được cho phép bệnh nhân đau vùng thắt lưng tập luyện:

- A. Golf

- \* D. BƠI
- C. Tennis
- B. Bóng chuyền

44. Chỉ định phẫu thuật cho bệnh nhân đau vùng thắt lưng cơ học trong trường hợp, TRỪ:

- B. Đau thần kinh tọa thể tăng đau, không đáp ứng với thuốc Moscontin liều 30mg — 2 lần/ngày
- \* C. Đau rễ thần kinh liên tục không đáp ứng với điều trị bảo tồn trong tối thiểu 12 tuần
- A. Hội chứng đuôi ngựa
- D. Trượt > 50% đốt sống ra trước

CÂU 45 : Ở VIỆT NAM, ĐAU LƯNG CHIÊM TỶ LỆ :

- \* A. 2%
- B. 5%
- D. 15%
- C. 10%

CÂU 46 : CÁC ĐỐT SỐNG VÙNG THẮT LƯNG CÓ LIÊN QUAN TRỰC TIẾP TỚI:

- \* D. TẤT CẢ
- B. CHÙM ĐUÔI NGỰA
- A. TỦY SỐNG
- C. CÁC RỄ THẦN KINH

CÂU 47 : CƠ CHẾ GÂY ĐAU CHỦ YẾU Ở VÙNG THẮT LƯNG LÀ:

- B. KÍCH THÍCH CÁC NHÁNH THẦN KINH Ở TRÊN DÂY CHẰNG DỌC SAU CỦA ĐỐT SỐNG HOẶC ĐĨA ĐỆM
- \* D. TẤT CẢ
- C. CHÈN ÉP TỪ TRONG ỐNG TỦY CÁC RỄ THẦN KINH
- A. KÍCH THÍCH CÁC NHÁNH THẦN KINH CÓ NHIỀU Ở MẶT SAU THÂN ĐỐT SỐNG VÀ ĐĨA ĐỆM

## **VIÊM CỘT SỐNG DÍNH KHỚP**

CÂU 1: CÁC YẾU TỐ THUẬN LỢI CỦA VCSDK GỒM:

- A. NHIỄM KHUẨN
- \* D. A & B
- C. HLA-B24
- B. DI TRUYỀN

CÂU 2: TỔN THƯƠNG CƠ BẢN CỦA VCSDK VÀ NHÓM BỆNH LÝ HUYẾT THANH LÀ:

- C. DÂY CHẰNG TRÊN XƯƠNG



- A. TỔN THƯƠNG VIÊM
- B. CALCI HÓA TẠI GÂN
- \* D. TẤT CẢ ĐÚNG

CÂU 3: CÁC BỆNH THUỘC NHÓM VCSDK VÀ NHÓM BỆNH LÝ HUYẾT THANH, NGOẠI TRỪ:

- B. BỆNH VIÊM KHỚP PHẢN ỨNG
- A. VIÊM KHỚP VẤY NẾN
- D. HỘI CHỨNG REITER
- \* C. HỘI CHỨNG PIERE MARIE

CÂU 4: TIÊU CHUẨN CHẨN ĐOÁN NHÓM BỆNH LÝ CỘT SỐNG THEO AMOR- 1991 DỰA TRÊN SỰ KHẢO SÁT:

- A. 7 YẾU TỐ
- B. 11 YẾU TỐ
- D. 15 YẾU TỐ
- \* C. 12 YẾU TỐ

CÂU 5: THEO AMOR- 1991 ,CHẨN ĐOÁN BỆNH LÝ CỘT SỐNG KHI ĐẠT:

- D. > 7 ĐIỂM THUỘC TIÊU CHUẨN
- A. > 4 ĐIỂM THUỘC TIÊU CHUẨN
- \* B. > = 6 ĐIỂM THUỘC TIÊU CHUẨN
- C. > = 7 ĐIỂM THUỘC TIÊU CHUẨN

CÂU 6: TRIỆU CHỨNG LÂM SÀNG THEO AMOR - 1991 GỒM:

- B. 8 TC
- A. 7 TC
- \* C. 9 TC
- D. 10 TC

CÂU 7: TIÊU CHUẨN TRIỆU CHỨNG LS THEO AMOR 1991 , NGOẠI TRỪ:

- C. VIÊM MỔNG MẮT
- B. NGÓN CHÂN HOẶC NGÓN TAY HÌNH KHÚC DỐI
- D. CÓ ĐỢT TIÊU CHẢY XẢY RA TRONG VÒNG 1 THÁNG TRƯỚC KHI XUẤT HIỆN VIÊM KHỚP
- \* A. NGÓN TAY HÌNH THOI

CÂU 8: HÌNH ẢNH XQ ĐẶC XƯƠNG DƯỚI SỤN 2 BÊN, DÍNH KHỚP 1 PHẦN THUỘC GIAI ĐOẠN :

- D. 4
- \* C. 3
- A. 1
- B. 2

CÂU 9: Ở NGƯỜI VIỆT NAM , TRIỆU CHỨNG LÂM SÀNG SỚM TRONG BỆNH VCSDK LÀ:

- B. VIÊM KHỚP VAI
- \* A. VIÊM KHỚP HÁNG HOẶC KHỚP GỐI
- C. VIÊM KHỚP CỔ TAY HOẶC CỔ CHÂN
- D. TẤT CẢ ĐÚNG

CÂU 10: BIỂU HIỆN VIÊM CHÍNH TRONG VCSDK LÀ:

- B. TRÀN DỊCH
- A. SƯNG ĐAU
- \* D. TẤT CẢ ĐÚNG
- C. ÍT NÓNG ĐỎ

CÂU 11: TRIỆU CHỨNG VIÊM TRONG TỔN THƯƠNG KHỚP HÁNG CÓ THỂ PHÁT HIỆN TRÊN :

- C. CT SCAN
- B. X QUANG
- \* A. SIÊU ÂM
- D. TẤT CẢ ĐÚNG

CÂU 12: KHỚP HÁNG TỔN THƯƠNG THƯỜNG XUẤT HIỆN SỚM NHẤT, BIỂU HIỆN CẢ 2 BÊN:

- \* B. SAI
- A. ĐÚNG

CÂU 13: CÁC VỊ TRÍ GIẢI PHẪU CỦA CỘT SỐNG THƯỜNG BỊ VIÊM, NGOẠI TRỪ:

- A. ĐĨA LIÊN ĐỐT SỐNG
- C. CÁC KHỚP LIÊN MỖM GAI SAU
- D. DÂY CHẰNG QUANH ĐỐT SỐNG
- \* B. MỖM NGANG

CÂU 14: TRIỆU CHỨNG TẠI CỘT SỐNG BIỂU HIỆN :

- \* C. SỚM NHẤT CS THẮT LƯNG, TIẾP ĐẾN CS NGỰC, CUỐI CÙNG CS CỔ
- A. SỚM NHẤT Ở ĐỐT SỐNG CỔ, TIẾP ĐẾN CS NGỰC, CUỐI CÙNG CS THẮT LƯNG
- D. SỚM NHẤT CS NGỰC, TIẾP ĐẾN CS THẮT LƯNG, CUỐI CÙNG LÀ CS CỔ
- B. SỚM NHẤT TẠI CỘT SỐNG NGỰC, TIẾP ĐẾN CS CỔ, CUỐI CÙNG CS THẮT LƯNG

CÂU 15: DẤU HIỆU CƠ NĂNG CHÍNH:

- A. ĐAU CỘT SỐNG DAI DẰNG Ở NHỮNG NGƯỜI TRÊN 40 TUỔI, KHỞI PHÁT ÂM Ỉ, TĂNG DẦN, KÉO DÀI TRÊN 3 THÁNG KÈM THEO HẠN CHẾ VẬN ĐỘNG.
- C. ĐAU CỘT SỐNG DAI DẰNG Ở NHỮNG NGƯỜI DƯỚI 40 TUỔI, KHỞI PHÁT ÂM Ỉ, TĂNG DẦN, KÉO DÀI DƯỚI 3 THÁNG KÈM THEO HẠN CHẾ VẬN ĐỘNG.
- \* B. ĐAU CỘT SỐNG DAI DẰNG Ở NHỮNG NGƯỜI DƯỚI 40 TUỔI, KHỞI PHÁT ÂM Ỉ, TĂNG DẦN, KÉO DÀI TRÊN 3 THÁNG KÈM THEO HẠN CHẾ VẬN ĐỘNG.
- D. ĐAU CỘT SỐNG DAI DẰNG Ở NHỮNG NGƯỜI TỪ 40 TUỔI, KHỞI PHÁT ÂM Ỉ, TĂNG DẦN, KÉO DÀI TRONG 3 THÁNG KÈM THEO HẠN CHẾ VẬN ĐỘNG.

CÂU 16: TRIỆU CHỨNG ĐAU ĐƯỢC CẢI THIỆN:

- B. SAU KHI NGHỈ NGƠI
- \* A. SAU KHI LUYỆN TẬP
- C. SAU KHI LAO ĐỘNG
- D. TẤT CẢ ĐỀU SAI

CÂU 17: TRIỆU CHỨNG ĐA THUYỀN GIẢM NHANH KHI ĐƯỢC ĐIỀU TRỊ VỚI :

- A. CORTICOID ( 48H)
- \* C. THUỐC CHỐNG VIÊM KHÔNG STEROID (48H)
- B. CORTICOID ( 72H)
- D. THUỐC CHỐNG VIÊM KHÔNG STEROID (72H)

CÂU 18: TRIỆU CHỨNG ĐAU THƯỜNG XUẤT HIỆN LÚC:

- \* A. NỬA ĐÊM GẦN SÁNG KÈM THEO TRIỆU CHỨNG CỨNG CỘT SỐNG BUỔI SÁNG
- D. TẤT CẢ SAI
- B. SÁNG SỚM KÈM THEO TRIỆU CHỨNG CỨNG CỘT SỐNG BUỔI SÁNG
- C. CẢ NGÀY KÈM THEO TRIỆU CHỨNG CỨNG CỘT SỐNG BUỔI SÁNG

CÂU 19: TỔN THƯƠNG CS THẮT LƯNG ,KHÁM CỘT SỐNG THẮT LƯNG:

- B. CHỈ SỐ SCHOBER TĂNG, TĂNG KHOẢNG CÁCH TAY ĐẤT, CƠ CẠNH SỐNG TEO NHANH, CỘT SỐNG MẤT ĐƯỜNG CONG SINH LÝ
- C. CHỈ SỐ SCHOBER GIẢM, GIẢM KHOẢNG CÁCH TAY ĐẤT, CƠ CẠNH SỐNG TEO NHANH, CỘT SỐNG MẤT ĐƯỜNG CONG SINH LÝ
- \* A. CHỈ SỐ SCHOBER GIẢM, TĂNG KHOẢNG CÁCH TAY ĐẤT, CƠ CẠNH SỐNG TEO NHANH, CỘT SỐNG MẤT ĐƯỜNG CONG SINH LÝ
- D. CHỈ SỐ SCHOBER TĂNG, GIẢM KHOẢNG CÁCH TAY ĐẤT, CƠ CẠNH SỐNG TEO NHANH, CỘT SỐNG MẤT ĐƯỜNG CONG SINH LÝ

CÂU 20: TỔN THƯƠNG CỘT SỐNG CỔ, HẠN CHẾ VẬN ĐỘNG ĐỘNG TÁC .... XUẤT HIỆN MUỘN NHẤT :

- B . CÚI
- \* D. XOAY
- C . NGỬA
- A . NGHIỀNG

CÂU 21: GIAI ĐOẠN MUỘN CỘT SỐNG BIẾN DẠNG:

- B. CS CỔ ưỡN RA SAU, CS NGỰC GÙ CONG RA SAU, CS THẮT LƯNG MẤT ĐƯỜNG CONG SINH LÝ.
- C. CS CỔ ưỡN RA TRƯỚC, CS NGỰC GÙ CONG RA SAU, CS THẮT LƯNG MẤT ĐƯỜNG CONG SINH LÝ, DỆT.
- D. CS CỔ ưỡN RA TRƯỚC, CS NGỰC CONG RA TRƯỚC, CS THẮT LƯNG MẤT ĐƯỜNG CONG SINH LÝ, PHẪNG.

- \* A: CS CỔ UỖN RA TRƯỚC, CS NGỰC GÙ CONG RA SAU, CS THẮT LƯNG MẮT DƯỜNG CONG SINH LÝ,PHẪNG.

CÂU 22: BIỂU HIỆN TOÀN THÂN TRONG CÁC ĐỢT TIẾN TRIỂN VCSDK:

- B.SỐT NHẹ VỂ CHIỂU, MỆT MỎI
- D. MỆT MỎI, SỐT BUỔI SÁNG
- A . SỐT CAO 39, GẦY SÚT,MỆT MỎI
- \* C. GẦY SÚT, MỆT MỎI, SỐT NHẹ

CÂU 23: CÁC TỔN THƯƠNG NGOÀI KHỚP TRONG VCSDK, NGOẠI TRỪ:

- B . TỔN THƯƠNG PHỔI
- D. TỔN THƯƠNG MẮT
- \* C . TỔN THƯƠNG THẬN
- A . TỔN THƯƠNG TIM

CÂU 24: TRONG CÁC TỔN THƯƠNG VAN TIM TRÊN BN VCSDK THƯỜNG GẶP NHẤT LÀ:

- D . HẸP VAN ĐỘNG MẠCH PHỔI
- \* C . HỖ VAN ĐỘNG MẠCH CHỦ
- B . HẸP VAN ĐỘNG MẠCH PHỔI
- A . HẸP VAN ĐỘNG MẠCH CHỦ

CÂU 25: KHẢO SÁT SỰ CÓ MẶT CỦA HLA-B27 THÌ SỐ BỆNH NHÂN DƯƠNG TÍNH LÀ:

- A . 50%
- C . 84%
- \* D . 90%
- B . 70%

CÂU 26: CÁC XÉT NGHIỆM CÓ TRONG VCSDK, NGOẠI TRỪ:

- B . HLA-B27
- \* C . DsDNA
- D . CÓ THỂ CÓ BẰNG CHỨNG NHIỄM Chlamydia
- A . TÌNH TRẠNG VIÊM Ở MÁU VÀ DỊCH KHỚP

CÂU 27: CĐHA - PHÂN LOẠI VIÊM KHỚP CÙNG CHẬU TRÊN LÂM SÀNG GỒM:

- B . 5 GIAI ĐOẠN
- \* A . 4 GIAI ĐOẠN
- D . 3 GIAI ĐOẠN
- C . 6 GIAI ĐOẠN

CÂU 28: CĐHA PHÂN LOẠI VIÊM KHỚP CÙNG CHẬU GIAI ĐOẠN 2 LÀ:

- \* C . BỜ KHỚP KHÔNG ĐỀU, CÓ MỘT SỐ HÌNH ẢNH BÀO MÒN Ở CẢ 2 DIỆN KHỚP
- A . KHỚP CÙNG CHẬU DƯỜNG NHƯ RỘNG RA VÀ MỜ KHE KHỚP

- B . DÍNH KHỚP 1 PHẦN, HÌNH ẢNH TEM THƯ
- D . MỜ KHE KHỚP, HÌNH ẢNH BÀO MÒN XƯƠNG

CÂU 29: VIÊM KHỚP CÙNG CHẬU 2 BÊN CÓ GIÁ TRỊ CHẨN ĐOÁN KHI Ở GIAI ĐOẠN NÀO TRONG CĐHA:

- \* C . GIAI ĐOẠN 3
- A . GIAI ĐOẠN 2
- B . GIAI ĐOẠN 1
- D . GIAI ĐOẠN 4

CÂU 30: CHỤP CỘNG HƯỞNG TỪ TRÊN KHỚP CÙNG CHẬU VCSDK CHO THẤY HÌNH ẢNH PHÙ TỦY XƯƠNG DƯỚI KHỚP CÙNG CHẬU BIỂU HIỆN BỞI:

- A . HÌNH ẢNH TĂNG TÍN HIỆU TRÊN T1, GIẢM TÍN HIỆU TRÊN T2, HÌNH ẢNH TEM THƯ
- C . HÌNH ẢNH TĂNG TÍN HIỆU TRÊN T1, TĂNG TÍN HIỆU TRÊN T2, HÌNH ẢNH TEM THƯ
- D . HÌNH ẢNH GIẢM TÍN HIỆU TRÊN T1, GIẢM TÍN HIỆU TRÊN T2, HÌNH ẢNH TEM THƯ
- \* B . HÌNH ẢNH GIẢM TÍN HIỆU TRÊN T1, TĂNG TÍN HIỆU TRÊN T2, HÌNH ẢNH TEM THƯ

CÂU 31: CHỤP CẮT LỚP VI TÍNH KHỚP CÙNG CHẬU VCSDK THẤY HÌNH ẢNH:

- A . XƠ XƯƠNG DƯỚI SỤN
- \* D . TẤT CẢ ĐÚNG
- C . DÍNH KHỚP
- B . BÀO MÒN XƯƠNG

CÂU 32: XQUANG CỘT SỐNG VCSDK:

- A . HÌNH ẢNH CẦU XƯƠNG
- C . CS HÌNH CÂY TRE
- B . HÌNH ẢNH ĐƯỜNG RAY
- \* D . A,B,C ĐÚNG

CÂU 33: XQUANG KHỚP TỔN THƯƠNG VCSDK, NGOẠI TRỪ:

- \* D . TẤT CẢ ĐÚNG
- B . BÀO MÒN XƯƠNG
- C . XƠ HÓA BAO KHỚP
- A . HẸP KHE KHỚP

CÂU 34: NGUYÊN NHÂN TÌNH TRẠNG THIỂU XƯƠNG HOẶC LOÃNG XƯƠNG Ở BN VCSDK, TRỪ:

- B . DO TÌNH TRẠNG GIẢM HOẶC KHÔNG VẬN ĐỘNG KHỚP VÀ CỘT SỐNG
- C . DO TÌNH TRẠNG SỬ DỤNG GLUCOCORTICOID BỪA BÃI.
- \* D . DO TÌNH TRẠNG VIÊM, LIÊN QUAN TỚI SỰ CÓ MẶT CỦA TNF- $\alpha$  VÀ IL-1 TRONG QUÁ TRÌNH VIÊM
- A . DO TÌNH TRẠNG VIÊM, LIÊN QUAN TỚI SỰ CÓ MẶT CỦA TNF- $\alpha$  VÀ IL-6 TRONG QUÁ TRÌNH VIÊM

CÂU 35: ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HOẠT ĐỘNG CỦA VCSDK THEO:

- D . T-SCORE
- \* A . BASDAI
- C . OSTA
- B . DAS 28

CÂU 36: BỆNH ĐƯỢC COI LÀ HOẠT ĐỘNG KHI CHỈ SỐ BASDAI:

- D .  $\geq 5$
- A .  $\geq 3$
- C .  $\geq 4$
- \* B .  $\geq 4$

CÂU 37: TIÊU CHUẨN CHẨN ĐOÁN XÁC ĐỊNH VCSDK:

- A . ACR 1982
- C . ACR 1987
- \* B . ACR 1984 SỬA ĐỔI
- D . ACR 1997

CÂU 38: CÁC TRIỆU CHỨNG LÂM SÀNG THEO ACR 1984, TRỪ:

- \* B . ĐAU THẮT LƯNG TỪ 3 TUẦN TRỞ LÊN, CẢI THIỆN KHI LUYỆN TẬP, KHÔNG GIẢM KHI NGHỈ
- D . GIẢM ĐỘ GIÃN LỒNG NGỰC ( DƯỚI HOẶC BẰNG 2,5 CM)
- C . HẠN CHẾ VẬN ĐỘNG CỘT SỐNG THẮT LƯNG Ở 3 TƯ THẾ : CÚI, NGỬA, NGHIÊNG VÀ QUAY
- A . ĐAU THẮT LƯNG TỪ 3 THÁNG TRỞ LÊN, CẢI THIỆN KHI LUYỆN TẬP, KHÔNG GIẢM KHI NGHỈ

CÂU 39: TRIỆU CHỨNG XQUANG KHỚP VIÊM KHỚP CÙNG CHẬU THEO ACR 1984, TRỪ:

- A . GIAI ĐOẠN 2- 4 Ở HAI BÊN
- \* C . GIAI ĐOẠN 2-4 Ở MỘT BÊN
- D . GIAI ĐOẠN 3-4 Ở HAI BÊN
- B . GIAI ĐOẠN 3-4 Ở MỘT BÊN

CÂU 40: CHẨN ĐOÁN XÁC ĐỊNH VCSDK THEO ACR- 1984:

- A . CHỈ CẦN 2 TRIỆU CHỨNG LÂM SÀNG VÀ 1 TRIỆU CHỨNG XQUANG
- C . . ÍT NHẤT 1 TRIỆU CHỨNG Ls VÀ CÓ TRIỆU CHỨNG XQ VIÊM KHỚP CÙNG CHẬU GIAI ĐOẠN 2-4 HAI BÊN HOẶC GIAI ĐOẠN 1-4 MỘT BÊN
- \* B . ÍT NHẤT 1 TRIỆU CHỨNG Ls VÀ CÓ TRIỆU CHỨNG XQ VIÊM KHỚP CÙNG CHẬU GIAI ĐOẠN 2-4 HAI BÊN HOẶC GIAI ĐOẠN 3-4 MỘT BÊN
- D . . ÍT NHẤT 1 TRIỆU CHỨNG Ls VÀ CÓ TRIỆU CHỨNG XQ VIÊM KHỚP CÙNG CHẬU GIAI ĐOẠN 2-3 HAI BÊN HOẶC GIAI ĐOẠN 3-4 MỘT BÊN

CÂU 41: CHẨN ĐOÁN PHÂN BIỆT VCSDK VỚI, TRỪ:

- \* D . VIÊM KHỚP DẠNG THẤP

- C. THOÁI HÓA CỘT SỐNG, LOẠN SẢN SỤN Scheuermann
- A . LAO KHỚP HÁNG, GỐI
- B . VIÊM ĐĨA ĐỆM ĐỐT SỐNG DO LAO HOẶC VI KHUẨN

CÂU 43: LIỀU DÙNG SALAZOPYRIN KHI CÓ BIỂU HIỆN VIÊM KHỚP NGOẠI VI:

- C . LIỀU 2,5-3g/24H TRONG 3-6 THÁNG
- \* B . LIỀU 2-3g/24H TRONG 3-6 THÁNG
- A . LIỀU 1,5-2g/24H TRONG 6 THÁNG
- D . LIỀU 5-7,5g/24H TRONG 3 THÁNG

CÂU 44: LIỀU DÙNG METHOTREXAT VỚI CÁC TRƯỜNG HỢP CÓ BIỂU HIỆN VIÊM KHỚP NGOẠI VI MÀ KHÔNG DUNG NẠP VỚI SALAZOPYRIN:

- B . 5-7mg/tuần
- \* A . 7,5-15mg/tuần
- D . 1,5- 3mg/tuần
- C . 20mg/tuần

CÂU 45: CÁC THUỐC ĐIỀU TRỊ CƠ BẢN – DMARD , TRỪ:

- C . THUỐC KHÁNG TNF-  $\alpha$
- B . MTX
- \* D . HCQ
- A . SULFASALATIN

CÂU 46: LIKE ĐỂ RA TIẾP NHA ACE

- \* OK
- NO